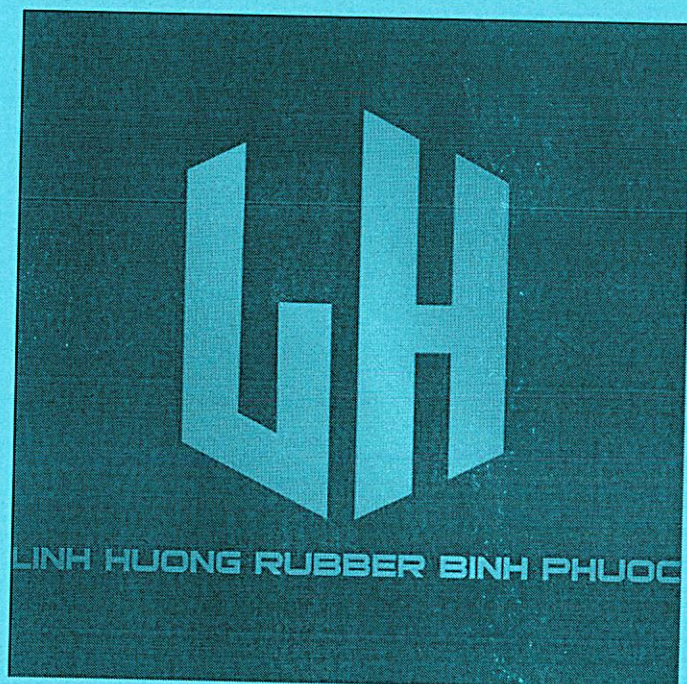




NHÓM CHỨNG CHỈ CAO SU LINH HUƠNG

PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ CAO SU BỀN VỮNG
Giai đoạn 2026-2030



LINH HUONG - RCG

Bình Tân, năm 2026

NHÓM CHỨNG CHỈ CAO SU LINH HƯƠNG

PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ CAO SU BỀN VỮNG
Giai đoạn 2026-2030



LINH HUONG - RCG

Bình Tân, năm 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	4
DANH MỤC BẢNG	5
DANH MỤC HÌNH	5
PHẦN MỞ ĐẦU	6
PHẦN 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN.....	8
1.1. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC	8
1.1.1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương.....	8
1.1.2. Văn bản quy phạm pháp luật của địa phương.....	9
1.2. CAM KẾT QUỐC TẾ	9
1.3. TÀI LIỆU SỬ DỤNG	11
1.3.1. Các nguồn tài liệu, số liệu.....	11
1.3.2. Các nguồn bản đồ.....	11
PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ-XÃ HỘI,.....	12
HIỆN TRẠNG VÀ QUY MÔ NHÓM CHỨNG CHỈ	12
2.1. Đặc điểm tự nhiên	12
2.1.1. Vị trí địa lý	12
2.1.2. Địa hình	12
2.1.3. Đặc điểm khí hậu.....	12
2.1.4. Đặc điểm thủy văn	14
2.1.5. Đặc điểm địa chất và thổ nhưỡng.....	14
2.1.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên	14
2.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội.....	15
2.2.1. Dân số, dân tộc, lao động:.....	15
2.2.2. Lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	16
2.2.4. Thực trạng y tế, giáo dục:	17
2.2.5. Chính sách xã hội:	18
2.3. Hiện trạng tài nguyên đất cao su của Nhóm CC cao su Linh Hương...19	
2.3.1. Diện tích cao su tiềm năng trên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ)	19
2.3.2. Diện tích Nhóm Chứng chỉ cao su Linh Hương	19
2.4. Quy mô Nhóm CC cao su Linh Hương.....	21
2.4.1. Mục đích thành lập Nhóm CC Cao su Linh Hương.....	21
2.4.2 Cơ cấu tổ chức Nhóm CC Cao su Linh Hương	21
2.4.3. Quy mô nhóm CC cao su Linh Hương và lộ trình mở rộng.....	22

PHẦN 3: MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ ĐẤT TRỒNG CAO SU CỦA NHÓM CC CAO SU LINH HƯƠNG	23
3.1. Mục tiêu quản lý	23
3.1.1. Mục tiêu chung	23
3.1.2. Mục tiêu cụ thể	23
3.1.2.1. Về kinh tế	23
3.1.2.2. Về xã hội	24
3.1.2.3. Về môi trường	24
3.1.3. Thời gian thực hiện kế hoạch	24
3.2. Kế hoạch quản lý vùng trồng cao su theo hướng bền vững	25
3.2.1. Kỹ thuật trồng cao su:	25
3.2.2. Chăm sóc cây cao su:	26
3.2.3. Bón phân cho vườn cao su kiến thiết cơ bản	27
3.2.3.1. Bón phân vô cơ	27
3.2.3.2. Bón phân qua lá	28
3.2.3.3. Bón phân hữu cơ	28
3.2.4. Bón phân, chăm sóc cây cao su thời kỳ thu hoạch mủ	29
3.2.4.1. Làm cỏ:	29
3.2.4.2. Bón phân vô cơ:	29
3.2.4.3. Bón phân hữu cơ	30
3.2.4.4. Kế hoạch trồng cao su dự kiến của Nhóm	30
3.2.5. Trồng xen	31
3.2.6. Thu hoạch mủ cao su:	32
3.2.6.1. Kỹ thuật thu hoạch mủ cao su:	32
3.2.6.2. Sản lượng mủ cao su:	34
3.2.6.3. Tổng sản lượng mủ	35
3.2.7. Khai thác gỗ cao su:	36
3.2.7.1. Khai thác lâm sản ngoài gỗ	36
3.2.7.2. Hướng dẫn kỹ thuật khai thác RIL	36
3.2.7.3. Sản lượng gỗ cao su:	37
3.2.8. Quản lý dịch hại trên cây cao su	39
3.2.8.1. Các nguyên tắc quản lý dịch hại trên cây cao su	39
3.2.8.2. Các loại bệnh, sâu và yếu tố gây hại chính trên cây cao su	39
3.3. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường – xã hội	41

3.3.1. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường:.....	41
Đa dạng thực vật rừng	44
Đa dạng động vật rừng.....	44
3.3.2. Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội:	46
3.3.2.1. Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng.....	46
3.3.2.2. Kế hoạch đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức.....	47
3.3.2.3. Kế hoạch mua sắm vật tư, thiết bị và ATLĐ	48
3.4. Điều chỉnh, cập nhật Phương án QLRBV	50
3.5. Dự kiến hiệu quả trồng cao su	50
PHẦN 4: TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	52
4.1. Phân công trách nhiệm	52
4.2. Kế hoạch kiểm tra, giám sát.	52
PHẦN 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	53
5.1. Kết luận.....	53
5.2. Khuyến nghị	53

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải
UBND	Ủy ban nhân dân
IUCN	Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên
CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
SDVN	Sách đỏ Việt Nam
TĐT	Tuyển điều tra
HCVF	Rừng có giá trị bảo tồn cao
HCV	Giá trị bảo tồn cao
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm
BVTV	Bảo vệ thực vật
OTC	Ô tiêu chuẩn

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thống kê diện tích FSC Nhóm Chứng chỉ cao su Linh Hương.....	19
Bảng 2. Hiện trạng diện tích sản xuất cao su của Nhóm.....	20
Bảng 3. Sản lượng mủ bình quân năm 2026 của Nhóm Chứng chỉ.....	20
Cao su Linh Hương.....	20
Bảng 4. Lượng phân vô cơ bón thúc cho cao su kiến thiết cơ bản.....	27
Bảng 5. Lượng phân vô cơ chế độ tiết kiệm bón cho cao su kinh doanh theo tuổi cạo.....	29
Bảng 6. Tổng hợp diện tích khai thác và trồng rừng dự kiến của Nhóm.....	31
Bảng 7. Sản lượng mủ khai thác theo tuổi năm 2026.....	35
Bảng 8. Sản lượng mủ khô dự kiến hàng năm giai đoạn 2026 – 2030.....	35
Bảng 9. Dự kiến Kế hoạch khai thác gỗ và trồng tái canh cao su của Nhóm.....	37
Bảng 10. Trữ lượng gỗ cao su theo cấp tuổi và mật độ.....	37
Bảng 11. Kế hoạch khai thác và trữ lượng gỗ ước tính của Nhóm.....	38
Bảng 12. Tổng hợp hành lang ven suối theo địa danh.....	40
Bảng 13. Hệ động vật thuộc khu vực cấp chứng nhận FSC.....	44
Bảng 14. Chi phí giảm thiểu tác động môi trường hàng năm.....	45
Bảng 15. Thành phần dân tộc của Nhóm CC cao su Linh Hương.....	46
Bảng 16. Chi phí giảm thiểu tác động xã hội trong giai đoạn 2026 - 2030.....	48
Bảng 17. Liều lượng phân bón trung bình cho vườn cao su của Nhóm.....	49
Bảng 18. Lượng phân bón sử dụng của Nhóm trong giai đoạn 2025 – 2030.....	49
Bảng 19. Chi phí và Lợi nhuận trồng cao su có chứng chỉ.....	50
Bảng 20. Kế hoạch giám sát hàng năm.....	52

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ Nhóm Chứng chỉ Cao su Linh Hương.....	22
---	----

PHẦN MỞ ĐẦU

Cao su bền vững ngày càng được chú ý khi cả người tiêu dùng và nhà sản xuất nhận thức rõ hơn về ý nghĩa môi trường và xã hội của việc sản xuất cao su. Cao su giữ một vị trí nổi bật trong ngành công nghiệp ô tô. Các nhà sản xuất lốp xe sử dụng hơn 70% sản lượng cao su toàn cầu hàng năm. Ngành cao su đóng một vai trò quan trọng trên toàn thế giới. Sản xuất toàn cầu chủ yếu bao gồm hai loại: cao su tự nhiên từ cây cao su và cao su tổng hợp có nguồn gốc từ hóa dầu. Cao su được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau như lốp ô tô, giày dép, vật liệu xây dựng, sản phẩm công nghiệp, thiết bị y tế và hàng tiêu dùng. Vật liệu đa năng này là trung tâm của cuộc sống hiện đại, hỗ trợ các ngành công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác nhau đồng thời đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế và thương mại toàn cầu. Người tiêu dùng cao su tự nhiên lớn nhất là Trung Quốc, tiếp theo là Ấn Độ, EU, Mỹ, Thái Lan, Nhật Bản và Indonesia, mỗi nước sử dụng từ 4 – 9% sản lượng toàn cầu.

Trên thực tế tại Việt Nam từ nhiều năm qua ngành cao su đã có những hoạt động để thúc đẩy phát triển bền vững cho các sản phẩm từ cao su, từ đó nâng cao giá trị cao su xuất khẩu.

Cao su bền vững ngày càng được chú ý khi cả người tiêu dùng và nhà sản xuất nhận thức rõ hơn về ý nghĩa môi trường và xã hội của việc sản xuất cao su.

Tóm lại, những nỗ lực phát triển bền vững của ngành cao su là rất quan trọng để giảm thiểu các thách thức về môi trường và xã hội liên quan đến hoạt động sản xuất.

Diện tích rừng trồng cao su tiểu điền ở nước ta khá lớn, với 477.000 ha, chiếm 52% tổng diện tích cao su cả nước. Các hộ gia đình trồng cao su còn gặp nhiều khó khăn về kỹ thuật trồng và khai thác mù cao su bền vững, khả năng tiếp cận thị trường,... vì vậy việc thúc đẩy quản lý bền vững và cấp chứng chỉ cho rừng trồng cao su tiểu điền là rất cần thiết.

Tỉnh Bình Phước (cũ), một trong những địa phương có nguồn thu nhập chủ yếu của người dân là nông nghiệp, chủ yếu là từ trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su. Để nâng cao hiệu quả kinh tế gắn liền với phát triển xã hội, môi trường bền vững, Công ty TNHH MTV SX TM Linh Hương đã được các thành viên hộ gia đình đồng ý là đơn vị đại diện quản lý Nhóm. Mục đích phối hợp, hướng dẫn, tuyên truyền, nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm, quyền lợi về QLRBV, phối hợp với các tổ

chức có liên quan trong quá trình đánh giá thực hiện việc cấp chứng chỉ rừng FSC đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định.

Để tiến tới đánh giá cấp chứng chỉ rừng, Nhóm Chứng chỉ (CC) Cao su Linh Hương tiến hành xây dựng Phương án quản lý cao su bền vững có chứng chỉ quốc tế FSC cho các hộ tại tỉnh Bình Phước (cũ), nay là tỉnh Đồng Nai với diện tích là 1.169,48 ha. Nhằm quản lý rừng theo một định hướng có căn cứ khoa học và thực tiễn bảo đảm quản lý rừng đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường, phù hợp với các Chương trình, Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của quốc gia và địa phương.

PHẦN 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1.1. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1.1.1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật đa dạng sinh học số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;
- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng;
- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BNNPTNT ngày 02/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý rừng bền vững;
- Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BNNPTNT ngày 25/11/2022 của Bộ NN&PTNT về việc Quy định về các biện pháp lâm sinh;
- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
- Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ NN&PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 33/2018/TT-BNNPTNT;
- Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;
- Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ NN&MT Quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;
- Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018 của Bộ Nông nghiệp & PTNT ban hành kế hoạch thực hiện đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

- Quy trình kỹ thuật cây cao su 2020 của Tập đoàn cao su Việt Nam, 2020.

1.1.2. Văn bản quy phạm pháp luật của địa phương

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Chiến lược 150) tỉnh Bình Phước (cũ).

- Kế hoạch số 206/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Bình Phước (cũ) về triển khai thực hiện Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Chiến lược 150).

- Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 06/3/2023 UBND tỉnh Bình Phước (cũ) về thực hiện Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Chiến lược 150).

- Quyết định thành lập Ban Quản lý Nhóm chứng chỉ cao su Linh Hương số 01/2025/QĐ-CSLH ngày 23/07/2025 của Công ty TNHH MTV SX TM Linh Hương.

- Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội tháng 12 và năm 2024 của tỉnh Bình Phước (cũ)

1.2. CAM KẾT QUỐC TẾ

- Công ước số 29 năm 1930 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) ban hành ngày 28/6/1930 về lao động cưỡng bức;

- Công ước số 87 năm 1948 của ILO ban hành ngày 09/7/1948 về Quyền tự do hiệp hội và về việc bảo vệ quyền được tổ chức;

- Công ước số 97 năm 1990 của ILO ban hành ngày 18/12/1990 về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ;

- Công ước số 98 năm 1949 của ILO ban hành ngày 01/7/1949 về Quyền tổ chức và thương lượng tập thể;

- Công ước số 100 năm 1951 của ILO ban hành ngày 29/6/1951 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị ngang nhau;

- Công ước số 105 năm 1957 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1957 về xóa bỏ lao động cưỡng bức;

- Công ước số 111 năm 1958 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1958 về phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp;

- Công ước số 131 năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 22/6/1970 về ấn định lương tối thiểu, đặc biệt đối với các nước đang phát triển;
- Công ước số 138 năm 1973 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 26/7/1973 về Tuổi tối thiểu được đi làm việc;
- Công ước số 141 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 21/6/1975 về Các tổ chức của những người lao động nông thôn và vai trò của họ trong việc phát triển kinh tế và xã hội;
- Công ước số 142 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 23/7/1975 về Hướng nghiệp và đào tạo nghề trong việc phát triển nguồn nhân lực;
- Công ước số 155 năm 1981 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 03/6/1981 về An toàn lao động và Vệ sinh lao động và môi trường lao động;
- Công ước số 169 năm 1989 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 27/6/1989 về các dân tộc và bộ lạc bản địa ở các Quốc gia độc lập;
- Công ước số 182 năm 1999 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 01/6/1999 về việc Cấm và những hành động tức thời để loại bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất;
- Công ước CITES (Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora - Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp). Việt Nam tham gia vào Công ước CITES năm 1994;
- Công ước về đa dạng sinh học (Convention on Biological Diversity; CBD), 1992. Việt Nam chính thức gia nhập vào ngày 16 tháng 11 năm 1994;
- Công ước về loại bỏ hoặc hạn chế sản xuất và sử dụng các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy POP 2001 (Stockholm Convention on Persistent Organic Pollutants - hay còn được gọi là Công ước Stockholm) là hiệp ước quốc tế về môi trường, được ký vào năm 2001 và có hiệu lực kể từ tháng 5 năm 2004;
- Hiệp định Đối tác Tự nguyện về Thực thi Luật lâm nghiệp, quản trị Rừng và thương mại Lâm sản (viết tắt là VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu có hiệu lực vào ngày 01/6/2019;
- Các Bộ tiêu chuẩn chứng chỉ rừng FSC hiện hành, gồm (1) Tiêu chuẩn Quản lý rừng FSC Quốc gia Việt Nam (FSC-STD-VN-01-2018), (2) Tiêu chuẩn nhóm FSC-STD-30-005 V2-0, (3) Tiêu chuẩn Quản lý rừng tạm thời của FSC dành cho lâm sản ngoài gỗ (FSC-STD-NTFP-01-2023) và các Bộ tiêu chuẩn có liên quan của Tổ chức FSC.

1.3. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1.3.1. Các nguồn tài liệu, số liệu

- Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Bình Phước (cũ) (theo Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28-1-2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kế hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Bình Phước (cũ) (Theo KH 206/KH-UBND, ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Bình Phước (cũ));

- Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước (cũ) năm 2024.

- Chuyên đề Điều tra đa dạng sinh học và xác định các giá trị bảo tồn cao (HCV) năm 2025

- Chuyên đề Đánh giá tác động Xã hội năm 2025

- Chuyên đề đánh giá tác động Môi trường năm 2025

- Chuyên đề Đánh giá trữ lượng, sản lượng vườn cao su năm 2025

1.3.2. Các nguồn bản đồ

- Bản đồ phân cấp 3 loại rừng tỉnh Bình Phước (cũ).

- Bản đồ địa chính cấp xã của các xã tham gia Nhóm.

- Bản đồ thành quả điều tra, khảo sát các hộ thành viên tham gia Nhóm (Bản đồ hiện trạng cao su của các hộ thành viên Nhóm), năm 2025.

PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ-XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG VÀ QUY MÔ NHÓM CHỨNG CHỈ

2.1. Đặc điểm tự nhiên

2.1.1. Vị trí địa lý

Nhóm chứng nhận Cao su FSC Linh Hương nằm rải rác tại các xã, phường thuộc tỉnh Bình Phước (cũ). Các xã, phường này có vị trí tiếp giáp nhau và nằm hoàn toàn trong nội địa của tỉnh Bình Phước (cũ), thuộc vùng Đông Nam Bộ Việt Nam.

Tỉnh Bình Phước (cũ) có vị trí địa lý:

Từ 11°17' đến 12°19' vĩ độ bắc.

Từ 106°24' đến 107°25' kinh độ đông.

Phía Đông giáp với các tỉnh Đắk Nông, Lâm Đồng và Đồng Nai, phía bắc giáp Campuchia và tỉnh Lâm Đồng, phía tây và tây bắc giáp tỉnh Tây Ninh và Campuchia, phía nam và đông nam giáp 2 tỉnh Bình Dương và Đồng Nai.

Sau khi sáp nhập, tỉnh Bình Phước (cũ) và tỉnh Đồng Nai thành tỉnh Đồng Nai với 95 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 72 xã và 23 phường. Trong đó có 67 xã, 21 phường hình thành sau sắp xếp và 07 đơn vị hành chính cấp xã ko thực hiện sắp xếp.

Bình Phước (cũ) được coi là bản lề chiến lược, tiếp giáp giữa trung du và đồng bằng, là tỉnh có đường biên giới với nước bạn Campuchia với nhiều cửa khẩu quan trọng như cửa khẩu Hoa Lư, Tavat... nên Bình Phước (cũ) có vai trò rất quan trọng đối với an ninh quốc gia.

2.1.2. Địa hình

Địa hình các xã tham gia Nhóm khá bằng phẳng, địa hình nằm trên hệ thống dải đồi bán bình nguyên Đông Nam bộ, không có các biến động về địa hình. Cũng vì vậy mà không có các hệ thống sông suối dốc lớn. Độ dốc thấp đến trung bình nhưng ít diện tích trũng, đọng nước nên là khu vực khá thuận lợi để phát triển cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, đặc biệt là cây cao su.

2.1.3. Đặc điểm khí hậu

Tỉnh Bình Phước (cũ) nói chung nằm trong vùng mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới cận xích đạo gió mùa với 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô với mùa mưa từ tháng 5-9, mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau.

a. Nhiệt độ không khí

Nhiệt độ bình quân trong năm cao đều và ổn định từ 25,8 - 26,2°C. Nhìn chung sự thay đổi nhiệt độ qua các tháng không lớn, song chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm thì khá lớn, khoảng 7 - 9°C nhất là vào các tháng mùa khô.

- Nhiệt độ trung bình: 26,7°C/năm;
- Nhiệt độ tháng cao nhất: 28,7°C (tháng 4);
- Nhiệt độ tháng thấp nhất: 25,5°C (tháng 12);
- Nhiệt độ cao tuyệt đối: 39,5°C;
- Nhiệt độ thấp tuyệt đối: 16,5°C.

b. Độ ẩm không khí

- Do chế độ theo mùa nên biên độ cao dao động về độ ẩm không khí giữa mùa mưa và mùa khô khá lớn.

- Độ ẩm trung bình hàng năm từ 80,8 - 81,4%.
- Bình quân năm thấp nhất là 45,6 - 53,2%, tháng có độ ẩm cao nhất là 88,2%, tháng có độ ẩm thấp nhất là 16%.
- Độ ẩm tháng cao nhất 91% (tháng 9).

c. Mưa

- Lượng mưa bình quân hàng năm biến động từ 2.045 - 2.325 mm.
- Mùa mưa diễn ra từ tháng 5 - 11, chiếm 85 - 90% tổng lượng mưa cả năm, tháng có lượng mưa lớn nhất 376 mm (tháng 7).
- Mùa khô từ cuối tháng 11 đến đầu tháng 5 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm 10 - 15% tổng lượng mưa cả năm, tháng có lượng mưa ít nhất là tháng 2 và tháng 3.
- Lượng bốc hơi hàng năm khá cao từ 1.113 - 1.447 mm. Thời gian kéo dài quá trình bốc hơi lớn nhất vào tháng 2, 3 và 4.

d. Năng

Nằm trong vùng dồi dào nắng. Tổng số giờ nắng trong năm từ 2.400 - 2.500 giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày từ 6,2 - 6,6 giờ. Thời gian nắng nhiều nhất vào tháng 1, 2, 3, 4 và thời gian ít nắng nhất vào tháng 7, 8 và 9. Khu vực không có sương mù.

e. Gió

- Mỗi năm có 2 mùa gió theo 2 mùa: mùa mưa và mùa khô. Về mùa mưa, gió thịnh hành Tây - Nam. Về mùa khô, gió thịnh hành Đông - Bắc. Chuyển tiếp giữa hai mùa còn có gió Đông và Đông Nam.

- Tốc độ gió trung bình đạt 10 - 15 m/s, lớn nhất 25 - 30 m/s (90 - 110 km/h). Khu vực này không chịu ảnh hưởng của gió bão.

2.1.4. Đặc điểm thủy văn

Hệ thống sông suối của khu vực tham gia chứng chỉ nhìn chung khá ít, chủ yếu là suối nhỏ.

Trên các lô cao su, có hệ thống khe suối nhỏ, đây là đối tượng Nhóm cần lưu tâm bảo vệ theo hướng không tác động canh tác, tạo hàng lang xanh bằng lớp thực vật tự nhiên, có thể trồng các loài cây bản địa dài ngày, vừa kết hợp bảo vệ chống xói mòn, cải thiện dòng chảy, chất lượng nước, tăng đa dạng sinh học và cho thu cây lâm nghiệp sau mấy chục năm.

2.1.5. Đặc điểm địa chất và thổ nhưỡng

Theo Cơ sở tham chiếu tài nguyên đất thế giới, ISSS/FAO/ISRIC, 2006, khu vực cấp chứng chỉ FSC hiện tại của Nhóm Linh Hương có 3 nhóm đất chính là:

(1) Đất đỏ trên bazan trẻ

Đặc trưng chủ yếu là: địa hình đồi núi thấp, dạng bazan phủ vòm và bề mặt san phẳng, chia cắt yếu; phần lớn là đất đỏ bazan.

(2) Vùng đất nâu vàng trên phù sa cổ

Đặc trưng chủ yếu là: địa hình bằng cao, dạng bề mặt san phẳng bậc thềm cao; phần lớn là các đất nâu vàng, đất xám trên phù sa cổ

(3) Vùng đất xám trên phù sa cổ

Đặc trưng chủ yếu: địa hình bằng, dạng bậc thềm trung bình thấp; phần lớn là các đất hình thành trên phù sa.

2.1.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên

- Về mặt vị trí địa lý: Nhìn chung vị trí địa lý của vùng chứng chỉ Nhóm Linh Hương thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội; mạng lưới giao thông được kết nối rộng khắp, thuận lợi cho sản xuất, sinh hoạt và lưu thông hàng hóa.



- Khí hậu, thời tiết thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển cây trồng, đặc biệt là cây cao su.

- Đất sản xuất chủ yếu là nhóm đất bazan, địa hình thấp tập trung, thuận lợi để đầu tư phát triển bền vững đối với cây cao su.

- Khu vực không nằm trong vùng ảnh hưởng của các điều kiện bất lợi như gió, bão nên tránh được những thiệt hại do đổ gãy.

2.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

2.2.1. Dân số, dân tộc, lao động:

Dân số trung bình năm 2024 của tỉnh Bình Phước (cũ) ước đạt 1.062.298 người, tăng 1,61% so với chính thức năm 2023. Bao gồm: dân số thành thị 312.876 người, chiếm 29,45%; dân số nông thôn 749.422 người, chiếm 70,55%; dân số nữ 527.642 người, chiếm 49,67%.

Lực lượng lao động của tỉnh năm 2024 ước là 605.351 người, tăng 0,38% tương ứng tăng khoảng 2.305 người so với chính thức năm 2023, trong đó: nữ là 414.146 người; khu vực thành thị là 319.421 người.

Bình Phước (cũ) có nhiều thành phần dân tộc cùng sinh sống (bao gồm 14 dân tộc anh em). Dân tộc chủ yếu là dân tộc Kinh (chiếm trên 80%), ngoài ra còn có các dân tộc khác như Stiêng (chiếm 9,02%), Tày (chiếm 2,40%), Nùng (chiếm 2,34%), Khơ Me (chiếm 1,77%), Mnông (chiếm 1,03%), các dân tộc khác chiếm 1,98%. Dân cư tập trung từ mọi miền đất nước nên bản sắc văn hoá rất phong phú, đa dạng với nhiều loại hình văn hoá đặc sắc như: múa cồng chiêng, đi cà kheo (của người S'tiêng), lễ hội té nước (của người Khơme), hát quan họ, hát chèo, đờn ca tài tử (của người Kinh)... Nhưng truyền thống văn hoá lâu đời nhất ở tỉnh Bình Phước (cũ) thuộc về đồng bào S'tiêng. Họ đã sống ở đây từ khoảng thế kỷ XVII, sống thành từng sóc nhỏ bên cạnh các con suối, mỗi sóc từ 5 đến 7 nhà, sống bằng nghề làm rẫy, làm ruộng và săn bắn, hái lượm. Họ thường sống trong các ngôi nhà dài đơn sơ được làm bằng gỗ, tranh tre và lồ ô, mỗi nhà chỉ có một cầu thang ở giữa để lên xuống; các loại dụng cụ sinh hoạt gia đình, công cụ sản xuất, vũ khí săn bắn... phần lớn đều làm từ cây rừng.

Người S'tiêng có hai ngày lễ lớn, đó là lễ cúng rẫy vào đầu năm và lễ mừng lúa mới vào cuối năm. Hằng năm, cứ đến độ tháng ba, tháng tư âm lịch là mùa phát rẫy, làm nương, đồng bào thường tổ chức lễ "cúng rẫy" cầu xin Giàng (trời) ban cho một vụ mùa bội thu,

cầu cho mọi người được khoẻ mạnh, dân trong sóc được ấm no, vui vẻ. Đến khoảng tháng 10 âm lịch, khi mọi người gặt hái, rước lúa về sóc, kết thúc một năm làm lụng vất vả, đồng bào S'tiêng lại tổ chức lễ “cúng lúa”, đây là lễ hội lớn nhất trong năm.

2.2.2. Lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

- Về trồng trọt: Sơ bộ năm 2024, cây hàng năm toàn tỉnh gieo trồng được 25.130 ha, tăng 1,73% (+427 ha) so với chính thức cả năm 2023. Trong đó:

Diện tích lúa gieo trồng được 10.788 ha, tăng 1,61% (+170 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó lúa Đông Xuân đạt 2.894 ha, tăng 2,60% (+73 ha); lúa Mùa đạt 7.894 ha, tăng 1,25% (+97 ha).

Cây ngô gieo trồng ước đạt 2.508 ha, giảm 10,59% (-297 ha); năng suất ngô ước đạt 39,83 tạ/ha (+0,48 tạ/ha);

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2024 đạt 51.932 tấn, giảm 0,91% (-479 tấn) so với cùng kỳ năm 2023.

Cây lâu năm: Sơ bộ năm 2024 toàn tỉnh hiện có 436.565 ha, giảm 0,59% (-2.599 ha) so với chính thức năm 2023. Trong đó:

Cây ăn quả các loại hiện có 19.217 ha, tăng 10,56% (+1.835 ha), chiếm 4,40% trong tổng diện tích cây lâu năm

Các loại cây công nghiệp lâu năm có diện tích lớn và cũng là các loại cây chủ lực của tỉnh như cây điều, cây tiêu, cây cao su và cây cà phê tổng diện tích của 4 loại cây này hiện có 416.968 ha, giảm 1,04% (-4.401 ha) so với chính thức năm 2023

- Về chăn nuôi, thú y: Ngành chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì, phát triển mạnh theo hướng chăn nuôi với quy mô lớn, trang trại công nghiệp, chăn nuôi nhỏ lẻ đang dần được thu hẹp. Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 494 trang trại, gồm 406 trang trại chăn nuôi heo và 88 trang trại chăn nuôi gia cầm, trong đó tỷ lệ trang trại chuồng kín, lạnh chiếm 67%; các trang trại heo, gà chủ yếu là nuôi gia công hoặc cho các công ty, tập đoàn thuê chăn nuôi như: CP, Làng Sen, Vietswan, Sunjin, Japfa, New Hope, Hòa Phước, Velmar, BaF Việt.

- Công tác Khuyến nông: Năm 2024, tình hình dịch bệnh trên tổng đàn gia súc và gia cầm tương đối ổn định, góp phần phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm. Các loại

dịch bệnh như Lở mồm long móng, Viêm da nổi cục, bệnh Đại động vật, Dịch tả lợn cổ điển, Cúm gia cầm...không phát sinh.

- + Đàn trâu hiện có 12.106 con (-325 con) so với cùng kỳ
- + Đàn bò hiện có 39.911 con (-294 con) so với cùng kỳ
- + Đàn lợn hiện có 2.133.539 con (+259.174 con) so với cùng kỳ
- + Đàn gia cầm hiện có 10.746 ngàn con (+169 ngàn con) so với cùng kỳ;

2.2.3. Dịch vụ, thương mại:

Năm 2024, toàn tỉnh hiện có 210 HTX và 111 THT đang hoạt động trên địa bàn, có 620 trang trại (trong đó: có 400 trang trại trồng trọt và 219 trang trại chăn nuôi và 01 trang trại lâm nghiệp).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12 năm 2024 ước tính đạt 8.352,38 tỷ đồng, tăng 2,71% so với tháng trước và tăng 22,54% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 ước thực hiện 89.699,64 tỷ đồng, tăng 15,30% so với cùng kỳ năm trước.

2.2.4. Thực trạng y tế, giáo dục:

• Y tế:

Công tác củng cố mạng lưới y tế, biên chế, đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục thực hiện theo quy định. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã sẵn sàng mọi điều kiện để tiếp nhận, thu dung điều trị. Tình hình dịch bệnh sốt rét, sốt xuất huyết được kiểm soát chặt chẽ, không có ổ dịch lớn xảy ra. Các chương trình mục tiêu y tế - dân số khác như phòng chống suy dinh dưỡng, dân số và phát triển, phòng chống lao, phong, broun cổ...vẫn duy trì hoạt động theo kế hoạch đề ra.

Các chương trình mục tiêu y tế - dân số vẫn duy trì hoạt động theo kế hoạch. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2024: Số giường bệnh/vận dân đạt 28,6 giường đạt kế hoạch đề ra; Số bác sỹ/vận dân: 9,7 bác sỹ đạt 112,79% kế hoạch; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng: duy trì mức 9,8% đạt kế hoạch đề ra; Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: 94,9% đạt kế hoạch.

• Giáo dục:

Lĩnh vực giáo dục và đào tạo tiếp tục đạt nhiều kết quả tốt. Công tác dạy và học đã được triển khai thực hiện đúng theo chương trình, kế hoạch năm học đề ra.

Toàn tỉnh có 444 trường từ mầm non đến trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên với 8.115 lớp. Trong năm, ngành đã hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn theo hướng dẫn và khung kế hoạch thời gian năm học. Kết thúc năm học 2023-2024, tỷ lệ học sinh Tiểu học được đánh giá hoàn thành chương trình đạt 99,51%; Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 99,9%; Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT của tỉnh đạt 99,21%, đứng thứ 27/63 tỉnh, thành phố (tăng 05 bậc so với năm 2023); Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT thi đậu đại học 50,78%.

2.2.5. Chính sách xã hội:

Công tác bảo trợ xã hội: Toàn tỉnh có 21.623 đối tượng bảo trợ xã hội, tất cả các đối tượng này đều được hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng tại cộng đồng. Các chính sách hỗ trợ của nhà nước cho đối tượng BTXH luôn được thực hiện đầy đủ, kịp thời, các địa phương cũng thường xuyên tổ chức hoạt động hỗ trợ đột xuất và chăm lo, thăm hỏi, tặng quà vào dịp lễ, Tết và những lúc gặp khó khăn cho đối tượng.

Công tác bảo trợ xã hội, các chính sách hỗ trợ của nhà nước cho đối tượng bảo trợ xã hội luôn được thực hiện đầy đủ, kịp thời, các địa phương cũng thường xuyên tổ chức hoạt động hỗ trợ đột xuất và chăm lo, thăm hỏi, tặng quà vào dịp lễ, Tết và những lúc gặp khó khăn cho đối tượng.

Công tác giảm nghèo được triển khai đồng bộ, Đầu năm 2024 toàn tỉnh hiện có 1.121 hộ nghèo, theo báo cáo sơ bộ kết quả rà soát, toàn tỉnh giảm được 659 hộ nghèo, trong đó có 351 hộ nghèo dân tộc thiểu số.

Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng: Các chế độ chính sách cho người có công được đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng; tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đối tượng chính sách người có công với cách mạng đảm bảo yêu cầu, không có hồ sơ bị trễ hạn. Tổ chức thăm và tặng quà cho các gia đình chính sách người có công nhân dịp các lễ, Tết. Thực hiện các hoạt động tìm kiếm, quy tập, lễ viếng, truy điệu và an táng các hài cốt liệt sỹ quy tập trong nước và Vương quốc Campuchia.

2.2.6. Dân tộc và Tôn giáo:

Công tác dân tộc được Đảng, Chính quyền, Đoàn thể các cấp quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện tốt. Các chính sách đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội đối với già làng tiêu biểu, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số được triển khai thực hiện kịp thời. Công tác tuyên truyền, chia sẻ các thông tin liên quan đến công tác dân tộc, các lễ hội, Tết cổ truyền của đồng bào dân tộc thiểu số, mô hình cá nhân điển hình trong đồng bào dân

tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh được phát huy tốt. Vai trò của già làng, người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục được củng cố và phát huy với tinh thần trách nhiệm cao trong công tác vận động, tuyên truyền.

2.3. Hiện trạng tài nguyên đất cao su của Nhóm CC cao su Linh Hương

2.3.1. Diện tích cao su tiềm năng trên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ)

- Tổng diện tích cao su của tỉnh Bình Phước (cũ) năm 2024 là hơn 240.000 ha. Trong đó, diện tích cao su tiểu điền chiếm khoảng 30%

- Năm 2026, Nhóm Chứng chỉ Cao su Linh Hương duy trì chứng chỉ với diện tích 1.100,92 ha của 110 hộ thuộc 11 xã/ phường của tỉnh Đồng Nai.

Qua đó có thể thấy diện tích cao su chưa tham gia FSC tại các địa phương thuộc tỉnh Bình Phước (cũ) nói chung còn khá lớn. Do vậy, tiềm năng mở rộng phạm vi chứng chỉ trong các năm tiếp theo rất lớn.

Ngoài ra, sự phấn khởi của bà con trồng rừng cùng với sự ủng hộ của chính quyền địa phương nhằm nâng cao giá trị gỗ và mủ cao su theo hướng bền vững, cung cấp ổn định nguồn mủ-gỗ có chứng chỉ cho nhà máy bao tiêu (Công ty TNHH MTV SX TM Linh Hương) và các đơn vị kinh doanh khác chính là cơ sở để gia tăng diện tích tham gia Nhóm Chứng chỉ cao su Linh Hương trong những năm tiếp theo.

2.3.2. Diện tích Nhóm Chứng chỉ cao su Linh Hương

Bảng 1. Thống kê diện tích FSC Nhóm Chứng chỉ cao su Linh Hương

STT	Địa điểm	Số hộ	Diện tích (ha)	Số lô
1	Long Hà	3	14,88	5
2	Tân Hưng	5	202,12	10
3	Bình Tân	20	128,79	32
4	Đồng Xoài	4	18,68	10
5	Nghĩa Trung	1	65,16	2
6	Phú Nghĩa	3	66,88	3
7	Phú Riềng	51	121,47	88
8	Phú Trung	6	26,5	9
9	Phước Sơn	5	397,8	15
10	Thiện Hưng	2	12,72	2
11	Thọ Sơn	10	45,92	20
Tổng		110	1100,92	196

Bảng 2. Hiện trạng diện tích sản xuất cao su của Nhóm

Tuổi	Năm trồng	Diện tích (ha)
34	1992	66,88
26	2000	62,79
25	2001	12,53
24	2002	4,45
22	2004	6,79
21	2005	11,35
20	2006	3,7
19	2007	4,09
18	2008	290,2
17	2009	231,97
16	2010	68,4
15	2011	6,39
14	2012	188,62
13	2013	38,75
12	2014	5,04
	2015	12,27
10	2016	13,32
9	2017	32,82
8	2018	31,97
7	2019	1,68
5	2021	6,91
Tổng		1100,92

Theo khảo sát các thành viên Nhóm và người dân địa phương, cao su tại khu vực Chứng chỉ thường bắt đầu khai thác mỏ vào năm thứ 7

Bảng 3. Sản lượng mỏ bình quân năm 2026 của Nhóm Chứng chỉ Cao su Linh Hương

Chỉ tiêu	Bình Phước (cũ)
Diện tích cao su khai thác năm 2025(ha) (1)	242,961
Diện tích tham gia chứng chỉ	1.100,92
Diện tích khai thác mỏ	1.094,01
Năng suất mỏ cao su TB (tấn khô/ha) (2)	1,937
Sản lượng mỏ (tấn/năm)	2.119,10

Nguồn: (1) và (2) Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2024 và số liệu Nhóm 2025

2.3.3. Hiện trạng nguồn nước trong phạm vi diện tích cao su Nhóm Linh Hương

Diện tích cao su của Nhóm CC cao su Linh Hương nằm ở khu vực địa hình tương đối bằng phẳng. Do đó, ít có các sông suối lớn, chủ yếu là các ao hồ, suối nhỏ. Diện tích Hành lang sông suối của Nhóm Linh Hương là 6,31 ha.

Theo khảo sát hiện trường, phần lớn khu vực HLSS trong phạm vi nhóm đều được giữ lại vùng đệm với các loài cây bụi tái sinh tự nhiên.

Nhận xét:

Thuận Lợi:

- Diện tích trồng cao su đưa vào xây dựng phương án được người dân sử dụng ổn định, lâu dài, trong đó 100% diện tích đã được cấp GCN QSDĐ, hoặc các giấy tờ đảm bảo về mặt pháp lý.

- Diện tích cao su tham gia Nhóm còn khá thấp so với diện tích thực tế, nên tiềm năng mở rộng quy mô còn nhiều.

Khó khăn:

- Việc xâm canh diễn ra khá phổ biến, một hộ có thể sở hữu các lô đất ở những xã, ấp khác nhau, điều này cũng gây khó khăn cho việc quản lý nhóm.

- Thành viên Nhóm đa dạng về chủ vườn/rừng bao gồm hộ gia đình và các công ty tư nhân nhỏ, nên việc quản lý Nhóm đòi hỏi phải đồng bộ và sâu sát.

2.4. Quy mô Nhóm CC cao su Linh Hương

2.4.1. Mục đích thành lập Nhóm CC Cao su Linh Hương

Nhóm CC Cao su Linh Hương được thành lập để thực hiện mục tiêu quản lý bền vững diện tích cao su của Nhóm, cung cấp ra thị trường một khối lượng gỗ, mủ cao su có chứng chỉ rừng FSC, đạt được hiệu quả về kinh tế nông nghiệp, cải thiện sinh kế, đồng thời duy trì và phát triển các giá trị môi trường, văn hóa-xã hội.

2.4.2 Cơ cấu tổ chức Nhóm CC Cao su Linh Hương

Cơ cấu tổ chức của Nhóm CC Cao su Linh Hương được chia thành 3 cấp. Trong đó chịu trách nhiệm cao nhất là Ban Quản lý nhóm. Các thành viên Nhóm CC Cao su Linh Hương đồng ý đề Công ty TNHH MTV SX TM Linh Hương là đại diện - Quản lý nhóm (QLN) của Nhóm chứng chỉ Cao su Linh Hương (Hình 1)

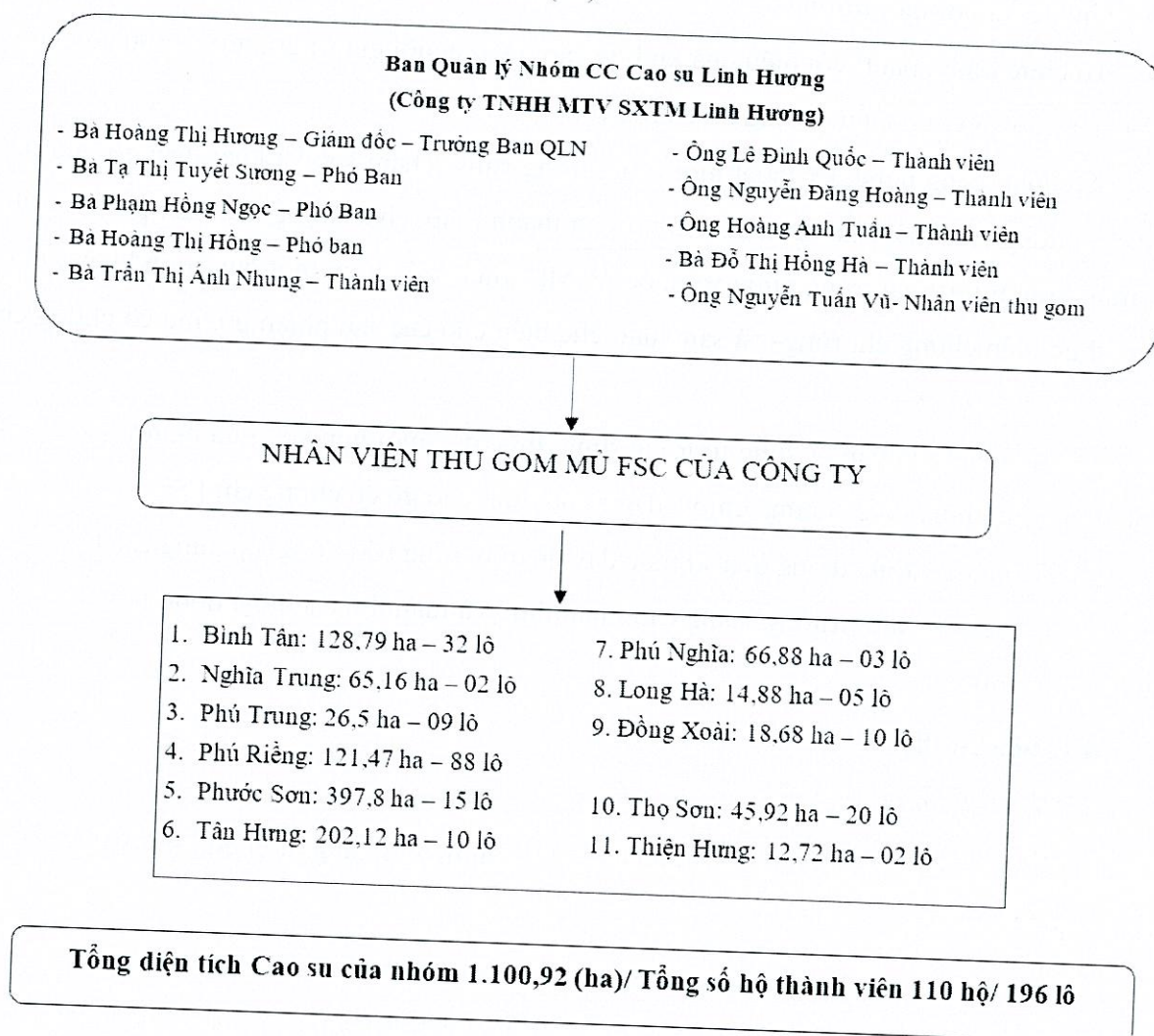
Cấp 2 trong cấu trúc Nhóm là đội cán bộ thu gom mủ của Công ty phân bố tại các địa phương.

Chủ rừng là các thành viên hạt nhân của Nhóm CC Cao su Linh Hương.

- Cấp 1.** = Ban Quản lý FSC của Công ty TNHH MTV SX TM Linh Hương
Cấp 2. = Các Nhân viên thu gom mù FSC của Công ty
Cấp 3. = Các hộ gia đình thành viên

2.4.3. Quy mô nhóm CC cao su Linh Hương và lộ trình mở rộng

Căn cứ vào nhu cầu của thị trường và quy mô của nhà máy sản xuất Cao su Linh Hương 80.000 tấn mù khô/năm, dự kiến, trong giai đoạn 2026-2030, nhóm sẽ tăng thêm số lượng thành viên đến khoảng 2.000 – 2.500 hộ gia đình và diện tích rừng khoảng 4.000 - 5.000 ha trên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ).



Hình 1. Sơ đồ Nhóm Chứng chỉ Cao su Linh Hương

PHẦN 3: MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ ĐẤT TRỒNG CAO SU CỦA NHÓM CC CAO SU LINH HƯƠNG

3.1. Mục tiêu quản lý

3.1.1. Mục tiêu chung

- Mục tiêu tổng quát của kế hoạch quản lý rừng bền vững nhóm CC Cao su Linh Hương là sử dụng rừng có hiệu quả với chi phí và lợi nhuận tối ưu nhất, phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương; Đáp ứng đầy đủ 10 nguyên tắc quản lý rừng bền vững FSC về kinh tế-xã hội-môi trường.
- Tổ chức kinh doanh với hiệu quả kinh tế cao, tăng chuỗi giá trị gỗ, mù cao su có chứng chỉ FSC lên cao so với gỗ, mù không có chứng chỉ.
- Áp dụng công nghệ, kỹ thuật mới trong trồng rừng, chăm sóc và khai thác gỗ, mù tiên tiến để tận dụng sản phẩm từ vườn cao su với giá thành thấp, chất lượng cao, sản phẩm có thể cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Mục đích xây dựng một quy trình khép kín từ trồng – thực hiện chứng chỉ rừng- và sản xuất, chế biến cho các sản phẩm gỗ, mù có chứng chỉ FSC.
- Tạo nguồn thu nhập ổn định từ trồng rừng, thúc đẩy mối liên kết giữa người trồng rừng và các đơn vị thu mua gỗ có chứng chỉ và đầu ra ổn định cho gỗ có chứng chỉ FSC.
- Bảo vệ môi trường thông qua sự thúc đẩy quản lý rừng bền vững, áp dụng các biện pháp quản lý thân thiện với môi trường, nâng cao nhận thức và tuân thủ các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

3.1.2.1. Về kinh tế

- Tối ưu hóa lợi nhuận từ các sản phẩm gỗ có chứng chỉ, tăng hiệu quả sản xuất và giảm thiểu chi phí.
- Kinh doanh hiệu quả và bền vững 1.169,48 ha cao su, bảo đảm năng suất bình quân rừng trồng đạt 1,9 – 2,0 tấn khô/ ha đối với diện tích cao su đạt 7 năm tuổi trở lên và đầu ra ổn định.
- Việc quản lý bền vững nhóm Chứng chỉ Cao su Linh Hương đưa Nhóm trở thành một trong những mô hình mẫu liên kết giữa Doanh nghiệp với hộ gia đình về quản lý cao su bền vững và nâng cao hiệu quả kinh tế trong ngành cao su.



- Cung cấp trung bình khoảng 2.251,9 tấn mù khô/ năm làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến mù cao su Linh Hương cũng như các nhà máy chế biến khác, có nhu cầu nguyên liệu mù FSC trên địa bàn và toàn quốc.

- Gia tăng giá trị bán ra cho gỗ và mù cao su có chứng chỉ FSC. Xây dựng và duy trì mối liên kết giữa nhóm CC Cao su Linh Hương và các bên có nhu cầu mua gỗ, mù có chứng chỉ FSC (Công ty, nhà máy chế biến,...). Đóng góp vào sự phát triển của kinh tế hộ gia đình cũng như địa phương.

3.1.2.2 Về xã hội

- Nâng cao thu nhập từ trồng cao su, từ đó ổn định đời sống của người dân, góp phần ổn định chính trị, xã hội.

- Nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ canh tác và kinh doanh các sản phẩm từ vùng trồng cao su của người nông dân.

- Phát triển mối quan hệ giữa cộng đồng địa phương với doanh nghiệp trong liên kết kinh doanh, trồng, khai thác, tiêu thụ, chế biến mù, gỗ cao su đạt hiệu quả tối ưu.

- Tạo hiệu ứng, khuyến khích cộng đồng địa phương, những hộ chưa tham gia FSC cùng tham gia QLRBV.

3.1.2.3 Về môi trường

- Tổng diện tích rừng được bảo vệ là 1.169,48 ha cao su, chủ yếu trồng trên đất trồng cây lâu năm, không để đất trống đồi núi trọc.

- Bảo vệ và phục hồi môi trường thông qua việc duy trì và nâng cao độ che phủ trên địa bàn, khuyến khích các biện pháp canh tác thân thiện với môi trường, bảo vệ và tăng độ phì của đất, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường trong quá trình thực hiện các hoạt động trồng rừng, khai thác mù, gỗ với kỹ thuật thân thiện với môi trường.

- Bảo vệ tính đa dạng sinh học, thông qua diện tích bảo vệ hành lang ven suối, bảo vệ và làm giàu vùng đệm ...

- Áp dụng khai thác chọn lọc, khai thác tác động thấp để giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường, giảm khả năng mất đất, duy trì dinh dưỡng đất, và tăng năng suất.

3.1.3. Thời gian thực hiện kế hoạch

Phương án quản lý rừng bền vững của nhóm CC cao su Linh Hương được xây dựng cho thời gian từ 2026-2030.

3.2. Kế hoạch quản lý vùng trồng cao su theo hướng bền vững

3.2.1. Kỹ thuật trồng cao su:

- Kỹ thuật trồng

Chu kỳ kinh doanh của cao su phổ biến là 20-25 năm, trong đó giai đoạn kiến thiết cơ bản là 6 năm, giai đoạn kinh doanh là 14-19 năm.

- Thời vụ trồng: Khi đất có đủ ẩm, thường là 15/5 đến 31/7.

- Mật độ cây trung bình 600 cây/ha

- Làm đất: Xử lý thực bì, thu gom rễ cây quanh hố, sau đó dùng cuốc móc đất ngay điểm trồng để tạo hố trồng vừa lớn hơn bầu đất và sau tương ứng với chiều cao của bầu.

- Khi cắt đáy bầu tránh phạm vào rễ cọc (đối với rễ gốc của cây tum bầu); đặt bầu thẳng đứng, mắt ghép (hoặc chồi ghép) quay về hướng gió chính và mí dưới mắt ghép ngang với mặt đất; rạch túi bầu PE theo đường thẳng đứng từ dưới lên, vừa lấp đất vừa kéo túi bầu và dậm đất xung quanh đến khi đầy hố

- Không dậm đất sát gốc để tránh bể bầu đất; sau cùng, xới đất tạo bồn quanh gốc, phủ đất ngang mí dưới mắt ghép.

- Trên đất dốc, nên trồng sâu cách mặt đất 5 cm để tránh bị lộ cổ rễ nếu đất bị xói mòn; sử dụng cây chống ngã đổ đối với cây con có 4 – 5 tầng lá.

- Trồng dặm: Trồng dặm để định hình vườn cây ngay trong năm thứ nhất, chậm nhất là năm thứ hai; trồng dặm bằng cây con đúng giống và có mức phát triển tương đương với cây đã trồng trên vườn.

- Trồng dặm trong năm thứ nhất:

- + Đối với vườn trồng bằng tum bầu có tầng lá, trồng dặm cây chết 20 ngày sau khi trồng; dùng tum bầu có hai tầng lá ổn định trở lên để trồng dặm;

- + Số lượng cây giống cần được chuẩn bị để trồng dặm so với số lượng cây trồng mới trong năm thứ nhất là 10% đối với phương pháp trồng bầu.

- Trồng dặm trong năm thứ hai: Bằng bầu hoặc tum bầu có trên 3 tầng lá; số lượng cây chuẩn bị dự kiến là 5% hoặc theo kết quả thống kê cuối năm thứ nhất để chuẩn bị đủ cây trồng dặm vào đầu vụ trồng mới.

3.2.2. Chăm sóc cây cao su:

- **Làm cỏ:**
 - Mục tiêu: Giảm thiểu rủi ro cháy vườn cây trong mùa khô và khả năng cạnh tranh dinh dưỡng, nước của cỏ dại với cây cao su.
 - Yêu cầu: Làm sạch cỏ quanh gốc cao su (đặc biệt ở năm thứ 1 và thứ 2 cũng như trước và sau khi bón phân), không để cỏ dại, dây leo mọc phủ lên cây cao su; trong quá trình xử lý cỏ, phải lưu ý hạn chế tối đa sự xói mòn, rửa trôi đối với các vùng đất dốc; đối với vùng đất thấp trũng hoặc có ngập úng, làm cỏ kết hợp với vun gốc để hạn chế hiện tượng úng cục bộ trong mùa mưa.
 - + Năm thứ 1, làm sạch cỏ quanh gốc cao su bằng phương pháp thủ công 2 lần/năm với bán kính 0,8 m tính từ gốc; khi làm cỏ trên hàng không được kéo đất ra khỏi gốc cao su.
 - + Năm thứ 2, làm sạch cỏ quanh gốc cao su bằng phương pháp thủ công 2 – 3 lần/năm, mỗi bên cách gốc cao su 1 m.
 - + Năm thứ 3 đến hết thời gian kiến thiết cơ bản: Quản lý cỏ dại trên hàng 1 – 2 lần/năm, mỗi bên cách gốc cao su 1,5 m, nên sử dụng máy cắt cỏ, chỉ sử dụng hóa chất với cỏ tranh, le, lau lách.
 - Đối với đất dốc có độ dốc hơn 10° , phải làm cỏ theo bồn để chống xói mòn đất; đối với vùng đất thấp trũng hoặc đất có ngập úng, làm cỏ kết hợp với vun gốc cao hơn mặt đất tự nhiên ít nhất 10 cm để hạn chế hiện tượng úng cục bộ trong mùa mưa.
- **Tủ gốc, bảo vệ gốc**
 - Trong hai năm đầu, tủ gốc vào cuối mùa mưa bằng cỏ, bằng thảm phủ họ đậu hoặc tàn dư thực vật từ cây trồng xen. Trước khi tủ gốc phải xới văng quanh gốc, tủ theo hình vành khăn cách gốc 10 cm, bán kính tủ gốc ít nhất 1 m với độ dày tối thiểu 10 cm, sau đó phủ lên một lớp đất dày khoảng 5 cm.
 - Đối với những vùng đất trũng thấp và đất có ngập úng, khi tủ gốc, cần vun gốc cao 15 – 20 cm với bán kính 1 m quanh gốc cao su.
 - Đối với những vùng có ảnh hưởng của gió mùa đông bắc hoặc gió Lào, cần lưu ý công tác tủ gốc và có thể thực hiện đến năm thứ 3.
 - Đối với vùng có ảnh hưởng do nắng nóng kéo dài thì nên quét vôi (nồng độ

5%) ở đoạn thân cây hóa nâu với chiều cao 1 m tính từ mặt đất trước khi vườn cây khép tán nhằm hạn chế hiện tượng cháy nắng ở cây cao su.

3.2.3. Bón phân cho vườn cao su kiến thiết cơ bản

3.2.3.1. Bón phân vô cơ

+ Ưu tiên sử dụng phân hỗn hợp NPK 16-16-8; riêng các khu vực đất dốc trồng trên đường băng đồng mức, sử dụng phân hỗn hợp NPK 16-16-8 thay thế cho phân vô cơ đơn.

+ Năm thứ 1: Bón lần thứ nhất sau khi trồng mới 1 tháng, bón lần thứ hai cách lần thứ nhất ít nhất một tháng.

+ Năm thứ 2 trở đi: Bón hai lần vào đầu mùa mưa và ít nhất 1 tháng trước khi mùa mưa kết thúc.

+ Thời điểm bón phân: Bón phân khi đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và vào mùa mưa dầm, bón phân lần cuối trong năm phải chấm dứt trước tháng 11.

+ Cách bón phân: Từ năm thứ 1 đến đầu năm thứ 4, cuốc rãnh hình vành khăn hoặc bầu lỗ quanh gốc cao su theo hình chiếu của tán lá để bón phân, sau đó lấp đất vùi phân; từ cuối năm thứ 4 trở đi, bón phân vào băng rộng 1 m giữa hai hàng cao su.

Đối với các vườn cây có hố tích mùn hoặc đất dốc trên 10°, phải bón phân vào hố tích mùn; trước khi bón phân vào hố tích mùn, cào bớt đất lá ra khỏi hố, rải đều phân trong hố và lấp kín hố bằng xác bã thực vật tại chỗ.

+ Liều lượng và chủng loại phân bón: Tùy theo hạng đất và theo tuổi cây mà liều lượng và chủng loại phân bón. Nếu có điều kiện, nên bón phân theo chẩn đoán dinh dưỡng và sử dụng phân trộn NPK thay cho phân đơn.

Bảng 4. Lượng phân vô cơ bón thúc cho cao su kiến thiết cơ bản

Hạng đất	Tuổi cây	Nguyên chất (kg/ha)			Phân bón (kg/ha)		
		N	P2O5	K2O	Ure	Lân NC*	KCl
I	1	25	25	23	55	160	22
	2 – 6**	50	50	25	110	310	42
II	1	28	28	14	60	175	23
	2 – 7**	55	55	27	120	340	45
III	1	30	30	15	65	190	25
	2 – 8**	60	60	30	130	375	50

Nguồn: Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cao su bền vững-Tập đoàn CS Việt Nam

* Khi độ chua đất vượt giá trị $pH (H_2O) \geq 6$, thay lân nung chảy (Lân NC) bằng supe lân.

** Tùy theo tình trạng dinh dưỡng của cây và đất, có thể giảm dần và ngưng bón phân khi cây cao su khép tán, nhất là khi vườn cây được trồng cây phủ đất họ đậu và có hố tích mùn.

3.2.3.2. Bón phân qua lá

- Phân bón qua lá được sử dụng trong 2 năm đầu của giai đoạn kiến thiết cơ bản.
- Phun lần đầu tiên sau khi trồng mới một tháng, các lần phun sau cách nhau 15 ngày; chỉ phun phân bón lá vào những ngày không mưa, trời nắng nhẹ và có nhiệt độ trung bình ngoài trời lớn hơn $15^{\circ}C$, phun từ 7 – 10 giờ sáng.
- Khi phun, điều chỉnh và duy trì béc phun để luôn tạo ra tia phun sương, phun đều mặt trên và mặt dưới của lá với liều lượng theo khuyến cáo của sản phẩm.

3.2.3.3. Bón phân hữu cơ

Các loại phân hữu cơ có thể sử dụng trên vườn cao su kiến thiết cơ bản bao gồm phân hữu cơ truyền thống, phân hữu cơ vi sinh và phân khoáng hữu cơ. Các loại phân này phải đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng dinh dưỡng, vệ sinh và độc tố theo quy định của nhà nước. Các tiêu chuẩn, giấy phép kiểm tra và mức sai số cho phép của các loại phân trên phải theo quy định của nhà nước. Đối với phân hữu cơ vi sinh, chỉ sử dụng các loại phân có thể bón kết hợp với phân vô cơ.

+ Khuyến cáo bổ sung phân hữu cơ cho vườn cây để cải thiện độ phì của đất, gia tăng hiệu quả bón phân vô cơ khi hàm lượng mùn vườn cây nhỏ hơn 2,5% hoặc hàm lượng carbon nhỏ hơn 1,45%. Khi hàm lượng hữu cơ cao hoặc đối với các vườn kiến thiết cơ bản có sử dụng hố tích mùn, không bổ sung phân hữu cơ.

+ Phân hữu cơ hoàn toàn không thể thay thế phân vô cơ, vì vậy khi bổ sung phân hữu cơ phải bảo đảm bón đủ lượng vô cơ tương đương theo bảng bên trên.

+ Trong giai đoạn từ khi vườn cây khép tán sang giai đoạn khai thác mù, khi bổ sung phân hữu cơ thì nên bón vào hố tích mùn (hố đa năng) hoặc nếu không có hố tích mùn thì nên vùi kỹ phân hữu cơ vào đất tại vị trí bón phân vô cơ.

+ Trên vườn cây cao su kiến thiết cơ bản, không cho phép sử dụng phân chuồng, phân bắc chưa hoai mục, chất thải công nghiệp và chất thải từ các nhà máy chế biến chưa qua xử lý theo đúng quy định của nhà nước.

3.2.4. Bón phân, chăm sóc cây cao su thời kỳ thu hoạch mủ

3.2.4.1. Làm cỏ:

- Làm cỏ hàng: Làm sạch cỏ cách cây cao su mỗi bên 1,0 m bằng thủ công hoặc bằng hoá chất diệt cỏ, tránh gây thương tổn cho rễ và thân, không kéo đất ra khỏi hàng. Đối với đất dốc, chỉ làm cỏ bồn cách gốc 1,0 m và phần còn lại trên hàng phát cỏ như làm cỏ giữa hàng.

- Làm cỏ giữa hàng: Phát cỏ thường xuyên giữa hàng cao su, giữ lại thảm cỏ dày từ 10 – 15 cm để chống xói mòn. Không được cày giữa hàng cao su.

3.2.4.2. Bón phân vô cơ:

Liều lượng và chủng loại phân bón theo hạng đất và năm cạo. Nếu có điều kiện nên bón phân theo chẩn đoán dinh dưỡng và sử dụng phân hỗn hợp thay cho phân đơn.

Trong giai đoạn kiến thiết cơ bản, nếu lô cây cao su đã được thiết lập thâm phù, hồ đa năng tích mùn và được chẩn đoán dinh dưỡng, có thể bón cây cao su kinh doanh với chế độ tiết kiệm.

Không bón phân khi cạo tận thu cuối chu kỳ thu hoạch.

Bảng 5. Lượng phân vô cơ chế độ tiết kiệm bón cho cao su kinh doanh theo tuổi cạo

Năm cạo	Nguyên chất (kg/ha)			Phân bón (kg/ha)			NPK
	N	P2O5	K2O	Ure	Lân NC*	KCl	
1 - 10	46	20	46	99	122	76	284
11 - 20	59	26	59	128	163	98	369

Nguồn: Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cao su bền vững-Tập đoàn CS Việt Nam và theo phòng vấn hộ thành viên

Số lần bón và thời vụ bón: Chia lượng phân ra bón làm 2 lần/năm, lần đầu bón hai phần ba số lượng phân N, K và toàn bộ phân lân vào đầu mùa mưa khi đủ ẩm, lần 2 bón số lượng phân còn lại vào gần cuối mùa mưa trước khi mưa chấm dứt khoảng 1 tháng. Thời điểm bón phân thích hợp là khi đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và mùa mưa dầm.

Cách bón: Trộn kỹ, chia, rải đều lượng phân theo quy định thành băng rộng 1,0 – 1,5 m giữa 2 hàng cao su hay tích mùn.

3.2.4.3. Bón phân hữu cơ

Các loại phân hữu cơ có thể sử dụng trên vườn cao su kinh doanh bao gồm: Phân hữu cơ truyền thống, phân hữu cơ vi sinh và phân khoáng hữu cơ. Các loại phân này phải đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng dinh dưỡng, vệ sinh và độc tố theo quy định của Nhà nước. Các tiêu chuẩn, phép kiểm tra và mức sai số cho phép của các loại phân theo quy định nhà nước. Đối với phân hữu cơ vi sinh, chỉ sử dụng các loại có thể bón kết hợp với phân vô cơ.

Khuyến cáo bổ sung phân hữu cơ cho vườn cây để cải thiện độ phì đất, tăng hiệu quả bón phân vô cơ khi hàm lượng mùn vườn cây $H\% < 2,5\%$ hoặc hàm lượng carbon $C\% < 1,45\%$.

Khuyến khích duy trì cây thảm phủ họ đậu giữa hàng cao su để bảo vệ đất và tăng lượng phân hữu cơ và phân đạm tự nhiên cho vườn cây.

Chia lượng phân ra bón làm 2 lần/năm, lần đầu bón hai phần ba số lượng phân N, K và toàn bộ phân lân vào tháng 4, 5 (đầu mùa mưa) khi đủ ẩm, lần 2 bón số lượng phân còn lại vào tháng 10.

Khi bổ sung phân hữu cơ, bón vào hố tích mùn hoặc, nếu không có hố tích mùn, vùi kỹ phân vào đất tại vị trí bón phân vô cơ.

Không cho phép sử dụng phân chuồng, phân bắc chưa hoai và chất thải công nghiệp, chất thải các nhà máy chế biến chưa qua xử lý theo đúng quy định Nhà nước trên vườn cây cao su kinh doanh

Cách bón: Trộn kỹ, chia, rải đều lượng phân theo quy định thành băng rộng 1 – 1,5 m giữa luống cao su.

3.2.4.4. Kế hoạch trồng cao su dự kiến của Nhóm

Khuyến khích trồng rừng lại sau khi khai thác từ 1-3 tháng, không để đất trống quá lâu.

Đối với các vùng khe suối, ao hồ, hay những khu vực sinh cảnh dễ bị tổn thương khi khai thác không được khai thác trắng và cần trồng bổ sung lại sau khi khai thác, đặc biệt cần sử dụng các loài cây lâu năm, cây bản địa phù hợp.

Bảng 6. Tổng hợp diện tích khai thác và trồng rừng dự kiến của Nhóm

Tuổi	Năm trồng	Diện tích (ha)	Năm khai thác/ trồng rừng
34	1992	66,88	2026
26	2000	62,79	2027
25	2001	12,53	2028
24	2002	4,45	
22	2004	6,79	
21	2005	11,35	2029
20	2006	3,7	
19	2007	4,09	
18	2008	290,2	2030-2034 (TB 58,04 ha/năm)
17	2009	231,97	2035-2038
16	2010	68,4	2039-2040
15	2011	6,39	2041
14	2012	188,62	2041-2043
13	2013	38,75	2044
12	2014	5,04	2044
11	2015	12,27	2044
10	2016	13,32	2045
9	2017	32,82	2045
8	2018	31,97	2046
7	2019	1,68	2046
5	2021	6,91	2046
Tổng		1100,92	

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ hồ sơ Nhóm CC Cao su Linh Hương và tham vấn)

3.2.5. Trồng xen.

Để tăng hiệu quả sử dụng đất, nên trồng xen cây nông nghiệp ngắn ngày trên vườn cây kiến thiết cơ bản trong 3 năm đầu kể từ năm trồng mới ở những nơi có điều kiện thuận lợi, ưu tiên xen với cây nông nghiệp ngắn ngày họ đậu, chuối, bắp, sắn. Cây trồng xen phải được trồng theo quy trình kỹ thuật phù hợp và được quản lý để không cạnh tranh dinh dưỡng, nước và ánh sáng với cây cao su; không là ký chủ của những nguồn bệnh chính gây hại cho cây cao su. Khi trồng xen cây ngắn ngày trên vườn cao su có độ dốc bình quân trên 10^0 thì chỉ làm đất tối thiểu để hạn chế xói mòn. Không trồng xen cây ngắn ngày trên vườn cao su có độ dốc bình quân trên 15^0 . Trồng xen cách hàng cao su mỗi bên 1,5 m, có thể



trồng họ đậu cách hàng cao su 1,0 m. Phải bón phân cho cây trồng xen và tăng cường nguồn hữu cơ cho vườn cây trồng xen bằng các dư thừa thực vật của cây trồng xen khi thu hoạch để từ gốc cho cây cao su.

Ngoài ra, để tạo ranh giới giữa các lô cao su hoặc khu vực giáp ranh vườn cao su với các khu vực lân cận, chủ vườn có thể trồng các loài cây gỗ phù hợp với điều kiện lập địa tại địa phương như xà cừ, dó bầu.

3.2.6. Thu hoạch mủ cao su:

3.2.6.1. Kỹ thuật thu hoạch mủ cao su:

- Tiêu chuẩn cây cao su và vườn cao su được cạo mủ

Tiêu chuẩn của cây mới được mở cạo lần đầu là chu vi thân cây đo cách mặt đất 1,0 m đạt từ 50 cm trở lên và độ dày vỏ đạt từ 6 mm trở lên; và trong lô có số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo từ 70% trở lên. Đối với những vườn cây mở cạo có trên 90% đủ tiêu chuẩn thì nên mở toàn bộ số cây còn lại trong vườn có chu vi thân trên 40 cm.

Tuổi cây bắt đầu được mở cạo là năm thứ 6 cho đến năm thứ 8 sau khi trồng. Việc mở cạo sớm cho vườn cây chưa đạt tiêu chuẩn (vanh thân đạt dưới 45 cm tại độ cao 1,0 m cách đất và dưới 5 năm trồng) là không nên vì vỏ mỏng nên dễ cạo phạm và sản lượng thấp.

Tiêu chuẩn vườn cây đưa vào cạo úp có kiểm soát là từ năm cạo thứ 11 trở đi. Tiêu chuẩn vườn cây được mở cạo trên vỏ tái sinh khi độ dày vỏ phải đạt từ 8 mm trở lên hoặc vỏ đã tái sinh trên 10 năm.

Thời gian phù hợp để thu hoạch mủ cho cây cao su là sau 6 – 8 năm trồng và trong vòng 20 năm. Sau 20 năm thu hoạch mủ hoặc sau 27 năm trồng, năng suất cây cao su kém, nên cưa đốn cây già để tái canh (trồng lại).

- Thiết kế miệng cạo

a. Chiều cao miệng cạo

Cây mới mở cạo có miệng tiền cách mặt đất 1,3 m. Khi phải chuyển miệng cạo sang mặt vỏ nguyên sinh phía bên kia thân cây (thường được gọi là băng cạo BO-2), thì độ cao của miệng tiền cũng là 1,3 m cách mặt đất.

Cạo úp có kiểm soát khi vị trí miệng tiền nằm trong khoảng từ 1,3 m đến 2,0 m cách mặt đất. Từ độ cao 2,0 m trở lên được gọi là độ cao ngoài tầm kiểm soát.

b. Độ dốc miệng cạo

Đối với miệng cạo ngửa: Quy định độ dốc miệng cạo là 32° so với trục ngang.

Đối với miệng cạo úp: Quy định độ dốc miệng cạo là 45° so với trục ngang.

c. Dụng cụ thiết kế miệng cạo

Dụng cụ để thiết kế miệng cạo bao gồm: Thước cây 150 cm có đánh dấu vị trí miệng tiền, vị trí cắm máng, vị trí treo kiềng; dây có 3 gút (dài 100 cm) để chia thân cây ra làm 2 hoặc 4 phần bằng nhau; rập (cờ) có cán để bảo đảm độ dốc; rập đánh dấu hao dăm hàng tháng; móc rạch; thước, rập của 2 miệng cạo ngửa và úp được đánh dấu và thiết kế khác nhau.

d. Cách thiết kế miệng cạo

+ Miệng cạo ngửa

Dùng thước dây kiểm tra và đánh dấu cây đủ tiêu chuẩn cạo.

Miệng tiền được mở đồng loạt cùng một phía trong lô và hướng ra giữa hàng để dễ quan sát, kiểm tra, quản lý.

Đặt thước cây để rạch ranh tiền, đánh dấu vị trí miệng tiền, vị trí cắm máng hứng mù, vị trí treo kiềng. Dùng dây có ba gút để chia thân cây cao su làm hai phần bằng nhau. Xác định ranh hậu bằng một đường rạch dọc theo thân cây.

Đặt rập ngay đúng vị trí ranh tiền để rạch miệng cạo chuẩn và các đường rạch chuẩn hao dăm hàng quý. Dùng rập đánh dấu hao dăm hàng tháng, vạch dấu chuẩn ở ranh tiền và ranh hậu.

Khơi mương tiền dài 10 – 11 cm, sâu đến lớp da cát mịn (kiểu đầu voi, đuôi chuột), mương tiền phải thẳng góc so với mặt đất.

Sau khi thiết kế miệng cạo xong thì trang bị vật tư cho cây cạo.

+ Miệng cạo úp

Trong cùng một lô, miệng tiền cạo úp cũng phải được thiết kế đồng loạt theo một phía thống nhất và hướng ra giữa hàng để dễ quan sát, kiểm tra, quản lý.

Đặt thước cây và móc để rạch ranh tiền từ vị trí 1,3 m cách đất thẳng lên phía trên. Dùng dây có ba gút để chia thân cây cao su làm hai phần (cho miệng cạo S/2) hoặc bốn phần (cho miệng cạo S/4) bằng nhau. Xác định ranh hậu bằng một đường rạch dọc theo

thân cây. Đặt rập ngay đúng vị trí ranh tiền để rạch miệng cạo chuẩn và các đường rạch chuẩn hao dăm hàng tháng hoặc hàng quý giữa 2 ranh tiền và hậu. Lưu ý độ dốc của miệng cạo úp phải là 45° ngay từ khi mở cạo, không cho phép mở ở độ dốc thấp hơn rồi chuyển từ từ lên độ dốc quy định.

Khơi nương tiền từ miệng tiền đến vị trí cắm máng (dài 15 cm), sâu đến lớp da cát mịn (kiểu đầu voi, đuôi chuột), nương tiền phải thẳng góc so với mặt đất.

Sau khi thiết kế miệng cạo xong thì trang bị vật tư cho cây cạo.

e. Thời vụ mở miệng cạo

Đối với vùng có hai mùa mưa nắng rõ rệt, thời vụ phù hợp để tiến hành mở miệng cạo cho vườn cây là vào khoảng tháng 4 – tháng 5 và tháng 9 – tháng 10 hàng năm. Các vùng khác, việc mở cạo cũng thực hiện vào đầu mùa cạo và khoảng tháng 8 – tháng 9 hàng năm.

f. Mở thêm cây trên vườn

Đầu năm cạo thứ 3, việc mở cạo được thực hiện cho tất cả các cây trên vườn có bề vòng thân trên 40 cm. Để thuận lợi cho việc cạo mù, miệng cạo cây mở sau có cùng độ cao với cây đã mở cạo trước.

- Trang bị vật tư cho cây cạo

Cây cạo được trang bị đầy đủ các vật tư kiềng, máng hứng mù và chén. Trong trường hợp cạo phối hợp úp – ngựa, trang bị riêng cho mỗi miệng cạo.

Kiềng buộc cách miệng tiền 35 cm cho cả 2 miệng cạo ngựa và cạo úp có kiểm soát, các vườn cây từ tuổi cạo 1 – 10 và từ tuổi cạo 11 – 18 không được đóng kiềng vào thân cây cao su. Buộc kiềng bằng dây lò xo thép có đường kính $\phi = 0,8$ mm hoặc bằng dây nylon.

Máng hứng mù đóng dưới miệng tiền 10 cm đối với cạo ngựa và 15 cm đối với cạo úp có kiểm soát, sâu cách gỗ 2 mm, độ dốc của máng so với trục ngang là 30° .

Chén hứng mù bằng đất nung có tráng lớp men sứ trong lòng chén hoặc bằng chén nhựa mặt trong láng, dung tích chén từ 500 – 1.000 ml tùy nhóm cây hoặc sản phẩm mù thu hoạch (mù nước hoặc mù đông tại lò).

Ngoài ra, còn có máng chắn nước mưa, mái che mưa và màng che chén...

3.2.6.2. Sản lượng mù cao su:

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năng suất mủ trung bình tại tỉnh Bình Phước (cũ) là 1.937kg/ha với cạo D4. Mật độ cây trung bình tại Nhóm CC Cao su Linh Hương là 600 cây/ha. Theo các số liệu này, sản lượng mủ khai thác của Nhóm được đưa ra bảng sau:

Bảng 7. Sản lượng mủ khai thác theo tuổi năm 2026

Tuổi	Năm trồng	Diện tích (ha)	NS-mủ (tấn)
34	1992	66,88	129,55
26	2000	62,79	121,62
25	2001	12,53	24,27
24	2002	4,45	8,62
22	2004	6,79	13,15
21	2005	11,35	21,98
20	2006	3,70	7,17
19	2007	4,09	7,92
18	2008	290,20	562,12
17	2009	231,97	449,33
16	2010	68,40	132,49
15	2011	6,39	12,38
14	2012	188,62	365,36
13	2013	38,75	75,06
12	2014	5,04	9,76
11	2015	12,27	23,77
10	2016	13,32	25,80
9	2017	32,82	63,57
8	2018	31,97	61,93
7	2019	1,68	3,25
Tổng		1.094,01	2.119,10

3.2.6.3. Tổng sản lượng mủ

Căn cứ các chỉ tiêu bình quân thống kê bên trên, tính toán cho từng năm trồng, sản lượng mủ dự kiến khai thác hàng năm trong chu kỳ kinh doanh của Nhóm chứng chỉ cao su Linh Hương như sau:

Bảng 8. Sản lượng mủ khô dự kiến hàng năm giai đoạn 2026 – 2030

ĐVT: Tấn

Năm KT	Tổng	
	Diện tích (ha)	Sản lượng mủ (tấn)
2026	1.094,01	2.119,10



2027	1.027,13	1.989,55
2028	971,25	1.881,31
2029	947,48	1.835,27
2030	928,34	1.798,19
Tổng	4.968,21	9.623,42

Qua Bảng trên ta thấy tổng lượng mù dự kiến khai thác trong giai đoạn 2026 - 2030 của Nhóm CC Cao su Linh Hương ước đạt 9.623,42 tấn mù khô, như vậy bình quân mỗi năm khai thác Trung bình 1.924,7 tấn mù khô.

3.2.7. Khai thác gỗ cao su:

3.2.7.1. Khai thác lâm sản ngoài gỗ.

Diện tích cao su của hộ gia đình thành viên Nhóm Chứng chỉ cao su Linh Hương là đất trồng cây lâu năm nên các sản phẩm LSNG trong rừng/vườn rất ít. Người dân nơi đây tập trung chăm sóc và khai thác mù cao su là chủ yếu. Việc khai thác, sử dụng nguồn LSNG không diễn ra.

3.2.7.2. Hướng dẫn kỹ thuật khai thác RIL

- Yêu cầu người thi công phải tuân thủ nghiêm các quy định chung về an toàn lao động và quyền lợi của người lao động tránh gây hư hỏng dụng cụ và trang thiết bị thi công trong khi chặt hạ.

- Tránh chặt hạ cây đồ ngang dòng suối, nương rẫy, đường vận xuất, vận chuyển và giảm thiểu hư hại cho các cây bản địa còn lại để tái sinh rừng.

- Áp dụng triệt để các nguyên tắc trong khai thác tác động thấp mà quy trình đã được ban hành: Dựa vào độ dốc, hướng gió, mật độ trồng và độ lệch của tán, vị trí đường nhánh... để chọn hướng đồ hợp lý khi chặt hạ nhằm tránh gây tai nạn lao động, thuận lợi thu gom sản phẩm. Hướng đồ của cây phải thuận lợi cho công việc tiếp theo như cắt khúc, chặt cành ngọn, thao tác bốc vác và vận chuyển từ đường nhánh...

- Tuân thủ các quy định về khai thác của nhà nước, pháp luật.
- Tuân thủ đúng kế hoạch và các biện pháp kỹ thuật khai thác.
- Tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật (Khai thác, trồng rừng).
- Hạn chế và tiến tới không xử lý thực bì toàn diện bằng lửa, không ủi trắng sau khi khai thác.
- Đảm bảo tuyệt đối an toàn lao động trong quá trình khai thác.



- Có ghi chép và triển khai giám sát đánh giá trong suốt quá trình khai thác.

3.2.7.3. Sản lượng gỗ cao su:

Trong kinh doanh gỗ rừng trồng, việc quản lý, dự báo sản lượng gỗ khai thác hàng năm và cả chu kỳ là nội dung quan trọng để xây dựng kế hoạch, chuẩn bị nguồn lực cho khai thác, chế biến và thương thảo ký kết các hợp đồng đầu ra cho sản phẩm. Đây cũng là căn cứ để lên kế hoạch điều chế, quản lý rừng trồng theo hướng bền vững.

Kế hoạch khai thác gỗ cao su của Nhóm trong gia đoạn năm 2026 – 2030 được đưa ra ở bảng sau:

Bảng 9. Dự kiến Kế hoạch khai thác gỗ và trồng tái canh cao su của Nhóm

Đơn vị: ha

TT	Năm KT	Tổng diện tích (ha)
1	2026	66,88
2	2027	62,79
3	2028	23,77
4	2029	19,14
5	2030	58,04
Tổng		230,62

Kết quả điều tra trữ lượng gỗ cao su Nhóm CC cao su Linh Hương được trình bày tại **Bảng 10.**

Bảng 10. Trữ lượng gỗ cao su theo cấp tuổi và mật độ

DVT: m³

Tuổi	D	H	Mật độ (cây/ha)	Trữ lượng (m ³ /ha)
7	15,41	10,64	593,33	60,13
8	18,35	11,05	646,67	99,53
9	18,55	11,32	593,33	91,42
10	19,19	12,79	586,67	112,64
11	19,08	12,96	606,67	113,21
12	19,49	12,79	613,33	117,43
13	19,44	12,83	612,00	122,05
14	20,47	13,40	593,33	138,52
15	20,97	12,41	700,00	158,89

16	21,06	12,96	680,00	163,68
17	20,98	13,45	586,67	138,32
18	20,84	13,29	620,00	142,96
19	21,13	14,17	586,67	147,84
20	21,62	14,52	593,33	160,87
21	22,87	14,53	600,00	181,30

Số liệu tổng hợp từ bảng 10 cho thấy, Kết quả tính toán trữ lượng rừng trồng cho thấy: Trữ lượng trung bình rừng trồng Cao su tăng trưởng mạnh đến tuổi 8, sau đó tăng chậm và đều ở các tuổi từ 8 - 21. Tuy nhiên, do vườn cao su tiêu điều, cách canh tác, chăm sóc không đồng bộ, và một phần do thổ nhưỡng, địa hình nên trữ lượng có những biến động, không tăng đều giữa các cấp tuổi. Nhìn chung, trữ lượng tăng nhanh khi chưa tiến hành cạo mù, sau khi người dân cạo mù thì năm tiếp theo trữ lượng tăng trưởng thấp. Ở cấp tuổi 21, kết quả lập OTC cho thấy các thông số về đường kính, chiều cao cao hơn hẳn các năm tuổi khác. Dẫn đến trữ lượng ở cấp tuổi này cao vượt trội. Qua phỏng vấn người dân, nguyên nhân có thể một phần do nguồn giống, một phần do điều kiện thổ nhưỡng và mật độ lớn dẫn đến trữ lượng tăng đột biến ở cấp tuổi này. Căn cứ vào số liệu trên, lượng tăng trưởng gỗ cao su trung bình hàng năm là 9,54 m³/ha. Vậy tổng lượng tăng trưởng gỗ hàng năm của Nhóm CC Cao su Linh Hương là 11.156,84 m³.

Với chu kỳ kinh doanh rừng đa số của các thành viên là 20 năm, với trữ lượng trung bình là 160,87 m³/ha, Nhóm tính được trữ lượng gỗ khai thác ước tính của Nhóm trong giai đoạn 2026 – 2030 như sau:

Bảng 11. Kế hoạch khai thác và trữ lượng gỗ ước tính của Nhóm

Đơn vị: m³

Năm khai thác	Tổng trữ lượng (m ³)	Tổng lượng tăng trưởng bình quân hàng năm
2026	10.758.99	11.156,84
2027	10.101.03	
2028	3.823.88	
2029	3.079.05	
2030	9.336.89	



Qua số liệu ở Bảng trên cho thấy trữ lượng khai thác gỗ ước tính của Nhóm trong giai đoạn 2026-2030 vẫn nằm trong giới hạn tăng trưởng gỗ bình quân hàng năm của Nhóm.

Số liệu dự kiến này giúp Nhóm quản lý và đưa ra kế hoạch đầu năm nhằm phối hợp quản lý, vận động thành viên phối hợp với Ban Quản lý Nhóm để thống nhất kế hoạch khai thác đảm bảo không vượt quá tổng lượng tăng trưởng gỗ cao su hàng năm của Nhóm. Và kế hoạch sẽ được cập nhật hàng năm theo số liệu thực tế của Nhóm.

3.2.8. Quản lý dịch hại trên cây cao su

3.2.8.1. Các nguyên tắc quản lý dịch hại trên cây cao su

- Khi dịch hại xuất hiện, cần quan sát, theo dõi, đánh giá kỹ lưỡng, xác định đúng nguyên nhân để có biện pháp xử lý có hiệu quả và kinh tế nhất.
- Việc xử lý bệnh bằng các thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) cần cân nhắc về chi phí phòng trị và lợi nhuận thu được.
- Chỉ sử dụng các loại thuốc có trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đã được khảo nghiệm trên cây cao su.
- Cần áp dụng nguyên tắc 4 đúng (đúng thuốc; đúng nồng độ, liều lượng; đúng lúc; đúng cách) khi sử dụng thuốc BVTV.
- Nếu sâu bệnh lạ xuất hiện trên cây cao su chưa được ghi nhận trong tài liệu này, nên báo về cho Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam (hình ảnh và mẫu vật) để được hướng dẫn cách xử lý.

3.2.8.2. Các loại bệnh, sâu và yếu tố gây hại chính trên cây cao su

- Bệnh lá: Bệnh phấn trắng; Bệnh héo đen đầu lá; Bệnh rụng lá mùa mưa; Bệnh *Corynespora*; Cháy nắng; Rét hại; Ngộ độc thuốc;
- Bệnh cành: Bệnh nấm hồng; Bệnh *Botryodiplodia*; Rét hại;
- Bệnh thân: Bệnh Nấm hồng; Bệnh thối vỏ *Fusarium*; Bệnh *Botryodiplodia*; Bệnh loét sọc mặt cạo; Khô mặt cạo; Cháy nắng; Sét đánh; Rét hại;
- Bệnh rễ: Bệnh rễ nâu; Bệnh lở cổ rễ;
- Sâu hại lá, thân, cành non: Rệp sáp, rệp vảy;



- Sâu hại gốc và rễ: Mối, sùng hại rễ.

3.2.9. Hành lang ven sông/suối

Hiện tại có 6,31 ha hành lang ven suối trong diện tích của Nhóm CC Cao su Linh Hương. Diện tích này có ý nghĩa bảo vệ nguồn nước để phục vụ các hoạt động tưới tiêu hoặc môi trường sống cho các loài bản địa.

Có thể liệt kê ra một số hoạt động lâm nghiệp có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng nước như: khai thác trắng vùng đệm ven suối, xáo động đất vùng ven sông suối (sạt lở), hoặc gây ô nhiễm nguồn nước... Do vậy các hoạt động trồng, chăm sóc, khai thác mủ/gỗ cao su cần được quản lý đúng cách để giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường nước.

Tại nhóm CC cao su Linh Hương, phần lớn các hộ không tiến hành trồng rừng sát mép sông, hồ, suối, và có chứa thảm thực vật tự nhiên ven sông, hồ, suối. Điều này có ý nghĩa tích cực đối với nguồn nước trong khu vực, giữ dòng chảy ổn định không bị sạt lở gây hiện tượng mở rộng dòng chảy.

Tuy nhiên, để đảm bảo các hộ trồng cao su hiểu vai trò của vùng đệm và thực hiện các biện pháp nhằm duy trì khu vực vùng đệm này, Ban Quản lý Nhóm vẫn thường xuyên lồng ghép nội dung bảo vệ các vùng đệm vào các buổi tập huấn, họp định kỳ của Nhóm hoặc qua các cuộc họp cấp thôn, xã.

Ngoài ra, thiết kế trồng và tái canh của Nhóm phải tuân thủ quy định nghiêm ngặt về độ rộng 2 bên của Hành lang ven suối, tùy vào độ rộng hẹp của lòng suối, độ dốc của địa hình mà chiều dài vùng đệm hành lang 2 bên được quy định để quản lý vùng đệm hành lang ven sông suối, hồ, đất ngập nước một cách hiệu quả.

Trong quá trình khai thác gỗ

- + Phải dọn tất cả các cây bị đổ xuống lòng sông suối;
- + Trồng cây bổ sung ngay nếu có cây bị gãy, đổ do khai thác, mở đường;
- + Trong trường hợp cây đổ bất ngờ vào dòng sông hoặc suối, thì phải chuyển cây đổ đó đi.

Bảng 12. Tổng hợp hành lang ven suối theo địa danh

TT	Xã/ Phường	Diện tích (ha)
1	Long Hà	0,15
2	Tân Hưng	0

3	Bình Tân	0,8
4	Đồng Xoài	0
5	Nghĩa Trung	0,15
6	Phú Nghĩa	0
7	Phú Riềng	2,41
8	Phú Trung	0
9	Phước Sơn	1,57
10	Thiện Hưng	0
11	Thọ Sơn	1,23
	Tổng cộng	6,31

3.3. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường – xã hội

3.3.1. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường:

Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp có ảnh hưởng đến môi trường bao gồm hoạt động xử lý thực bì trước trồng, làm đất, trồng cây, chăm sóc, khai thác mù/gỗ và vận xuất, vận chuyển...

Xử lý thực bì:

Để hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường đất, nhóm CC Cao su Linh Hương đã khuyến khích các chủ rừng thành viên xử lý thực bì không đốt, hoặc đốt có kiểm soát. Việc để lại cành nhánh và gốc chặt tại rừng sau khai thác là hoạt động có ý nghĩa đến việc bảo vệ môi trường đất. Tầng đất mặt được lớp thảm tươi bao phủ sẽ hạn chế việc xói mòn rửa trôi, đồng thời sẽ hạn chế được sự xuất hiện của các loài cây ưa sáng. Về lâu dài khi các vật liệu này phân huỷ sẽ tăng thêm độ mùn cho tầng đất mặt.

Bên cạnh đó việc người dân để lại gốc cây không tiến hành đào bỏ khi trồng rừng sẽ có tác dụng nhiều mặt. Thứ nhất, không làm phá vỡ kết cấu đất nếu không đào gốc và hạn chế được hiện tượng rửa trôi đất khi mưa xuống. Thứ hai, sau 1 chu kỳ trồng rừng gốc cây để lại sẽ tự phân huỷ và tăng lượng mùn cho đất.

Trồng rừng cần được thực hiện sớm sau khi khai thác, tránh để đất trống khô cằn dẫn đến rửa trôi.

Khi trồng cần chọn lọc giống phù hợp với điều kiện thực địa của địa phương, sử dụng nguồn giống có xuất xứ rõ ràng. Trồng mới cần hạn chế sử dụng phân bón hóa học mà sử dụng các loại phân hữu cơ, phân vi sinh.

Chuẩn bị hố trồng: Người dân đào hố trồng rừng theo 02 phương thức là thủ công và phương tiện cơ giới. Cơ giới hoặc thủ công, khuyến khích sử dụng phương pháp cày ngầm trước mùa mưa từ 1 – 2 tháng.

Kích thước hố:

- + Khoan hố bằng cơ giới: đường kính hố khoan ≥ 60 cm, độ sâu ≥ 60 cm;
- + Múc hố bằng cơ giới: kích thước chiều rộng của gàu múc ≥ 60 cm và hố phải đảm bảo chiều sâu ≥ 60 cm. Khi múc hố, lớp đất mặt của lần múc thứ nhất được để riêng sát miệng hố, lớp đất của các lần múc tiếp theo được để lại trong hố;
- + Đào hố bằng thủ công: hố có kích thước dài 60 cm, rộng 60 cm, sâu 60 cm, đáy hố rộng 50 x 50 cm. Khi đào thủ công phải để riêng lớp đất mặt và lớp đất đáy;

Việc đào hố bằng phương tiện cơ giới có một số ưu điểm như sau: Đỡ mất sức lao động; Cành nhánh sau khai thác không ảnh hưởng đến việc múc hố; Góc chặt sau khai thác không cần đào thủ công, xe múc có thể múc gốc cây sau khai thác nếu cần thiết. Tuy nhiên việc sử dụng phương tiện cơ giới hạng nặng có thể gây nén đất, hoạt sạt lở đất nên tùy theo điều kiện lập địa, chủ rừng xem xét việc sử dụng xe cơ giới đào hố cho phù hợp.

Bón phân: Trong quá trình trồng và chăm sóc rừng có nhiều hộ gia đình đã tiến hành bón lót, bón thúc việc làm này có tác dụng tích cực trước mắt cho cây trồng và về lâu dài đối với tài nguyên đất ở khu vực. Đất sẽ được bổ sung và duy trì dinh dưỡng, ít xảy ra hiện tượng thoái hoá đất khi canh tác với cường độ cao. Tuy nhiên phải đảm bảo rằng thành phần phân bón nằm trong danh lục cho phép của pháp luật Việt nam và tiêu chuẩn FCS. Bên cạnh đó nguồn gốc xuất xứ của thuốc phải đảm bảo tính rõ ràng đồng thời tuân thủ các nguyên tắc về sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật. Ban quản lý nhóm khuyến khích chủ rừng hạn chế sử dụng phân bón hóa học NPK và chuyển sang sử dụng phân vi sinh hữu cơ.

Khai thác cần ưu tiên sử dụng đường vận xuất có sẵn, hạn chế mở đường, chỉ mở khi thật sự cần thiết và tránh cắt ngang dòng nước nhiều lần, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực đến nguồn nước và đất.

Công nhân cưa cây phải áp dụng kỹ thuật khai thác tác động thấp để hạn chế tác động tiêu cực.

Ngoài ra, ban quản lý Nhóm đã xây dựng quy trình hướng dẫn

Xử lý rác thải: bao gồm thu gom bao bì, rác thải gồm các chất thải rắn như vỏ túi bầu, bao bì hóa chất, túi ni lon... sử dụng hàng ngày của hộ cao su... Các nội dung quan trọng về vệ sinh môi trường và xử lý rác thải đã được tập huấn tới các thành viên nhóm.

Đối với công nhân và thợ cưa, đã được tập huấn về xử lý các chất thải lỏng như dầu thải cưa xăng, thiết bị vận xuất, nước xúc rửa bình phun thuốc trừ sâu... đảm bảo vệ sinh an toàn.

Ban quản lý nhóm phân công trách nhiệm để liên tục giám sát chất lượng nguồn nước tại các dòng suối lớn, vừa và nhỏ trên diện tích trồng cao su, và khu vực khai thác tại nhóm.

Ngoài ra, hiện tượng phổ biến tại các vườn cao su Nhóm là việc bón phân chuồng và để lại bao phân tự phân huỷ trên lô vườn/rừng. Điều này gây mất mỹ quan và ảnh hưởng đến chất lượng môi trường khu vực như trời mưa sẽ chảy trôi phân ra khu vực nương rãnh, hoặc bao bì phân huỷ chậm ảnh hưởng môi trường đất và sinh vật... Tuy nhiên, qua trao đổi và phỏng vấn, các hộ thành viên cũng đã thống nhất sẽ thu gom vỏ bao ra khỏi lô rừng sau khi phân bón đã tan vào trong đất và tập kết đến nơi thu gom của địa phương.

Trồng xen cây ngắn ngày

Trong 3 năm đầu, rừng cao su KTCB chưa khép tán, để tận dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đồng thời giảm các chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng cây, trên những rừng thích hợp có thể cho phép kết hợp trồng xen các loài cây ngắn ngày như: lạc (đậu phộng), khoai lang, đậu tương, ngô..... Tuy nhiên, để đảm bảo việc trồng xen không gây ảnh hưởng đến môi trường, các hộ thành viên phải tuân thủ một số yêu cầu sau:

Phải đảm bảo việc trồng xen không gây ảnh hưởng xấu tới cây trồng, không gây tác động tiêu cực tới môi trường đất và nước.

- Phải tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý rừng cây, không được sử dụng các hóa chất không được phép sử dụng, quản lý chất thải rắn, áp dụng các biện pháp canh tác thân thiện môi trường.

- Áp dụng các biện pháp canh tác bảo vệ đất, chống xói mòn.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn vệ sinh lao động trong quá trình sản xuất như đối với công nhân cao su.

Bảo vệ đa dạng sinh học các loài động thực vật:

Đa dạng thực vật rừng

- Hệ thực vật khu vực rừng trồng (Cao su) của Nhóm nghèo về số lượng và thành phần loài. Và khá tương đồng với độ đa dạng loài với các vùng trồng cao su trong khu vực Bình Phước (cũ), qua khảo sát và tìm hiểu phát hiện 26 họ, 40 chi và 43 loài. Các họ có số loài nhiều nhất là Thầu dầu (7 loài), Dâu tằm (4 loài); những họ có 2 loài gồm Trúc đào, Cúc, Dầu, Xoan, Sim, Hòa thảo, Cà phê, Bò hòn; còn lại là những họ có 1 loài (Chi tiết xem Báo cáo ĐDSH). Các loài thực vật hiện có chủ yếu là cây tái sinh với các loài cây ưa sáng như: Lòng mức, Bời lời, Me rừng, Thầu tấu, Ngái, Sung, Trâm mốc, Cò ke, Xà cừ, vv... Các loài cây này bắt gặp chủ yếu ven khe, suối với kích thước nhỏ, số lượng quần thụ thưa thớt.

- Về giá trị bảo tồn: Trong khu vực, không tồn tại các loài nguy cấp, quý hiếm có giá trị bảo tồn.

Đa dạng động vật rừng

- Hệ động vật khu vực trồng cao su và vùng đệm hành lang khe suối của Nhóm khá nghèo về số lượng và thành phần loài. Kết quả tham khảo các vùng lân cận và điều tra, tổng số 44 loài (Chi tiết xem Báo cáo ĐDSH), gồm lớp Thú với 6 loài, lớp chim 18 loài, lớp Bò sát 13 loài và lớp lưỡng cư có 7 loài. Các loài tiêu biểu như thú có Chuột đất bé và Sóc bụng đỏ; Lớp Chim phổ biến là Cú vọ, Bìm bịp lớn, Chim sâu bụng vạch, Quạ, Sẻ nhà, Cún cút lưng hung, Cuốc, Chim di,...; Lớp Bò sát phổ biến là Nhông enma, Rắn cạp nia nam, Rắn lục xanh, Rắn khô mộc, Thằn lằn bóng hoa,...; Lớp lưỡng cư phổ biến là Cóc nhà, Nhái, Chẫu chuộc, Chẫu chàng....

Bảng 13. Hệ động vật thuộc khu vực cấp chứng nhận FSC

TT	Lớp		Số loài
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1	Thú	Mammalia	6
2	Chim	Aves	18
3	Bò sát	Reptilia	13



4	Lưỡng cư	Amphibian	7
	Tổng		44

Vườn cao su gần như không có thực bì, hệ động thực vật nghèo về độ đa dạng loài. Tuy nhiên, vườn cao su được cấp chứng chỉ phải đảm bảo tiêu chí là duy trì và làm giàu các đai xanh vùng đệm, bảo vệ các dạng sinh cảnh dễ bị tổn thương, đặc biệt khu vực Hành lang sông suối để quản lý, bảo vệ và phục hồi khu vực này. Kết quả của hoạt động này sẽ tạo ra các mảng vùng đệm tự nhiên là môi trường sống cho các loài.

Ngoài ra, Nhóm Chứng chỉ cao su Linh Hương có phối hợp với BQL RPH Bù Đốp trong việc quản lý bảo vệ gần 200ha rừng tự nhiên tại TK 58 và 59. Theo kết quả điều tra thể hiện trong PA QLRBV giai đoạn 2024 – 2030 của BQL RPH Bù Đốp cho thấy diện tích này có độ đa dạng sinh học cao, với nhiều loài nằm trong danh sách quý hiếm cần bảo vệ (*Báo cáo Đánh giá ĐDSH và xác định các giá trị HCV Nhóm năm 2025*). Tuy nhiên, do diện tích này nằm tiếp giáp với đường Quốc phòng khu vực biên giới, cũng như Lịch tuần tra phối hợp của Ban QL RPH Bù Đốp rất dày nên đảm bảo khu vực này được bảo vệ nghiêm ngặt khỏi sự xâm phạm của đối tượng bên ngoài.

Bảng 14. Chi phí giảm thiểu tác động môi trường hàng năm

Hoạt động	Đơn giá (đ)	Số lượng	Chi phí (đ)
I. Vật dụng			2,000,000
- Biển cảnh báo hành lang ven suối tại các điểm trọng yếu (Biển báo)	200,000	10 Biển	2,000,000
II. Thùng thu gom rác			2,000,000
- Ủng, áo dài tay công nhân	200.000	10	2,000,000
TỔNG CỘNG			4,000,000

Khi thực hiện các hoạt động trên lô rừng, chủ vườn và công nhân phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn lao động, vệ sinh môi trường, không sử dụng lao động vì thành niên, lao động cưỡng bức, mức lương chi trả phải hợp lý... Tất cả những nội dung liên quan đến quyền lợi người lao động đều được đưa vào chương trình giám sát của nhóm.

3.3.2. Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội:

3.3.2.1. Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng

- Các hộ dân là chủ vườn hoặc đang sản xuất cao su trên diện tích cao su của Nhóm. Thành phần dân tộc ở địa phương tương đối đa dạng. Tuy nhiên, thành phần dân tộc chính của Nhóm CC cao su Linh Hương đa số là người Kinh và một số người thuộc các thành phần dân tộc khác di cư từ miền Bắc vào và một số người Hoa. Thành phần Dân tộc của thành viên nhóm CC cao su Linh Hương tại các xã trên như Bảng sau:

Bảng 15. Thành phần dân tộc của Nhóm CC cao su Linh Hương

TT	Thành phần dân tộc	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	- Kinh	94	85,45%
2	- Nùng	2	1,82%
3	- Khmer	2	1,82%
4	- H'mông	1	0,91%
5	- Hoa	9	8,18%
6	- Thái	2	1,82%
Tổng		110	100%

- Công ty Linh Hương thu mua mủ tiêu điện cho cộng đồng dân cư trong vùng. Hàng năm Công ty lập kế hoạch thu mua khoảng 80.000 – 100.000 tấn cao su về chế biến thành mủ thương phẩm tiêu thụ trong và ngoài nước. Với quy mô Nhóm hiện tại, công ty sẽ bao tiêu toàn bộ lượng mủ FSC về nhà máy với giá cả tốt hơn so với mủ không có chứng chỉ.

- Liên kết với các đơn vị uy tín về Cung cấp cây giống cao su chất lượng cao su và thuốc BVTV để giới thiệu cho hộ kinh doanh cao su tiêu điện.

- Liên kết với các chuyên gia trong lĩnh vực cao su tập huấn định kỳ cho bà con kinh doanh cao su tiêu điện về kỹ thuật trồng – chăm sóc – Tái canh cây cao su nhằm tối ưu hoá lợi ích kinh tế gắn liền với yếu tố xã hội và môi trường địa phương.

Hình thức tổ chức thực hiện:

- Hàng năm, Công ty tổ chức các hội nghị khách hàng thường niên để thông báo và thương thảo giá mua mủ các loại đối với thu mua mủ Cao su có chứng chỉ FSC ..

- Công ty Linh Hương mua mủ cao su theo giá thị trường hoặc có thể ưu đãi giá tốt cho các hộ thành viên Nhóm.

- Kết nối với đơn vị thu mua gỗ FSC cho các hộ thành viên Nhóm Chứng chỉ khi thanh lý vườn cao su để tái canh.

3.3.2.2. Kế hoạch đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức

Các nội dung đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cần thực hiện gồm: (i) Kiến thức về quản lý rừng bền vững; (ii) Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và Công ước Quốc tế; (iii) Kiến thức về quản lý Rừng cây theo bộ tiêu chuẩn quản lý bền vững; (iv) Sơ cấp cứu và an toàn lao động; (v) Trồng chăm sóc rừng cây KTCB; (vi) Chăm sóc rừng cây kinh doanh; (vii) Kỹ thuật khai thác mủ cao su; (viii) Quy trình sử dụng hóa chất; (ix) Vệ sinh an toàn lao động (bao gồm cả sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động); và (x) Khai thác tác động thấp.

Công tác đào tạo, nâng cao nhận thức được thực hiện hàng năm, do Công ty TNHH MTV SX&TM Linh Hương – đồng thời cũng là Quản lý Nhóm tổ chức thực hiện cho các đối tượng là hộ thành viên, trạm cân trung gian, nhà thầu, lao động thời vụ. Hình thức đào tạo, nâng cao nhận thức linh hoạt sao cho hiệu quả và tiết kiệm.

Ban Quản lý nhóm xác định nhu cầu đào tạo là khác nhau đối với những đối tượng khác nhau:

Đối với hộ thành viên:

(i) Tuyên truyền, vận động thực hiện kế hoạch và các tiêu chuẩn FSC, kết hợp kiểm tra, giám sát. (xem quy trình giám sát về thời gian, nội dung kiểm tra giám sát)

(ii) Các nội dung về an toàn lao động và môi trường: ví dụ: quản lý chất lượng lao động theo luật pháp Việt Nam và công ước ILO: an toàn lao động, sử dụng trang bị thiết bị bảo hộ lao động, sơ cấp cứu trong quá trình sản xuất; thu gom và xử lý chất thải...

(iii) Sử dụng và bảo quản hóa chất, thuốc BVTV

Đối với Thành viên trong Ban Quản lý nhóm và Nhân viên thu gom mủ FSC:

(i) Tăng cường kiến thức về Quản lý RBV theo tiêu chuẩn FSC;



(ii) Kiến thức về thực hiện giám sát và các quy trình nhóm, bao gồm cả CoC;

(iii) Các quy định của Việt Nam và thế giới về quản lý rừng bền vững.

Bảng 16. Chi phí giảm thiểu tác động xã hội trong giai đoạn 2026 - 2030

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Chi phí	Hình thức tổ chức
1	- Phổ biến kiến thức về QLRBV - Phổ biến, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước và Công ước Quốc tế - Kiến thức về quản lý Rừng cây theo bộ tiêu chuẩn quản lý bền vững	Lớp	05	8.000.000	40.000.000	Lớp tập huấn, hoặc Tờ rơi, hoặc phối hợp cả 2 hình thức
2	- Trồng chăm sóc rừng cây KTCB; - Chăm sóc và khai thác rừng cây kinh doanh - Quy trình sử dụng hóa chất - Hướng dẫn khai thác tác động thấp - Phòng chống cháy	Lớp	05	8.000.000	40.000.000	
3	- Sơ cấp cứu và an toàn lao động - Sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động	Lớp	05	8.000.000	40.000.000	
Tổng			15		120.000.000	

3.3.2.3. Kế hoạch mua sắm vật tư, thiết bị và ATLD

Do hoạt động cạo mủ diễn ra hàng ngày vào mùa khai thác, do đó, tất cả các hộ thành viên đều tự trang bị đồ bảo hộ lao động cá nhân phù hợp để bảo vệ cơ thể như ủng để tránh rắn rết, áo khoác chống côn trùng cắn chích, bao tay để bảo vệ hạn chế bị dao cạo mủ cứa.

Căn cứ vào diện tích cao su của nhóm qua các cấp tuổi, với mật độ trung bình 600 cây/ha, lượng phân bón lót và bón thúc của các hộ gia đình cũng khác nhau tùy theo điều kiện của mỗi hộ. Đa phần hộ gia đình sử dụng phân NPK 16-16-8 và phân chuồng.

Qua phỏng vấn và tham vấn các bên liên quan tại địa phương, và vùng phụ cận cũng như chuyên gia thuộc Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam, thì lượng phân bón trung bình ở giai đoạn kiến thiết cơ bản (KTCB) (từ năm 1 đến năm 6) và giai đoạn vườn cao su khai thác như bảng sau:

Bảng 17. Liều lượng phân bón trung bình cho vườn cao su của Nhóm

Năm trồng	Phân NPK (kg/ha) NPK 16-16-8
Giai đoạn KTCB	
Năm 1	137
Từ Năm 2 trở đi	285
Giai đoạn khai thác	
Từ năm thứ 7	310

Bảng 18. Lượng phân bón sử dụng của Nhóm trong giai đoạn 2025 – 2030

Đơn vị: tấn

Năm	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tổng
Lượng phân bón	362,37	350,80	350,00	355,00	354,69	347,46	2.120,32

- Trồng cây: Cây đem trồng là cây có bầu, ghép chồi hoặc mắt, nguồn gốc cây giống chỉ có số ít hộ dân phỏng vấn là mua cây ở các cơ sở uy tín, còn lại là các cơ sở không có chứng nhận và không lưu giữ phiếu hoặc hóa đơn mua cây giống. Việc trồng dặm cũng được trồng ngay năm thứ nhất, chậm nhất là năm thứ 2.

- Chăm sóc: Đối với cao su, hoạt động chăm sóc diễn ra trong 6 năm đầu gồm phát cỏ 2 lần/năm vào đầu mùa mưa và cuối mùa mưa; chăm sóc chồi; tỉa cành, tạo tán; phòng trừ sâu bệnh (sùng đất).

Nhìn chung, hoạt động chăm sóc ở các hộ là không giống nhau. Điều này phụ thuộc vào khả năng đầu tư, sự am hiểu về kỹ thuật công nghệ, khả năng tiếp cận với các kỹ thuật mới,...

3.4. Điều chỉnh, cập nhật Phương án QLRBV

Phương án QLRBV này có thể cần được điều chỉnh khi có sự thay đổi về chính sách, quy định của Nhà nước, của các Công ước quốc tế có liên quan, cơ cấu, tổ chức Nhóm CC cao su Linh Hương thay đổi, rủi ro do thiên tai và căn cứ vào kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng của nhóm.

Phương án được cập nhật hàng năm căn cứ vào kết quả giám sát, điều chỉnh quy mô nhóm với nhiều yếu tố tác động, rủi ro cao và các thay đổi về chính sách ở Trung ương/Tỉnh/xã.

3.5. Dự kiến hiệu quả trồng cao su

Qua phỏng vấn cán bộ xã, hiện nay, cơ cấu thu nhập từ các ngành nghề của người dân chủ yếu bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp và thu nhập khác. Trong đó, thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp đóng góp tỉ lệ lớn (chiếm khoảng 60-70%) cơ cấu thu nhập của người dân. Điều này cho thấy thu nhập từ cao su đóng vai trò rất lớn trong phát triển kinh tế hộ gia đình.

Kết quả điều tra phỏng vấn về tình hình thu nhập của các hộ dân tham gia CCR FSC ở nhóm CC Cao su Linh Hương cho 1 ha cao su, chu kỳ kinh doanh 20 năm như sau:

Bảng 19. Chi phí và Lợi nhuận trồng cao su có chứng chỉ

DVT: nghìn đồng/ha

TT	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (nghìn đồng)	Thành tiền (nghìn đồng)
A	Tổng chi phí (chu kỳ 20 năm)				651.500
1	Xử lý thực bì, đào hố	ha	1	12.000	12.000
2	Phân, thuốc khi trồng	ha	1	10.000	10.000
3	Cây giống	cây	600	35	21.000
4	Công trồng	ha	1	2.000	2.000
5	Công bón phân, phun thuốc	năm	20	2.000	40.000



TT	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (nghìn đồng)	Thành tiền (nghìn đồng)
6	Quản lý bảo vệ, cắt cỏ	năm	6	4.000	24.000
7	Phân bón, thuốc BVTV	năm	20	8.000	160.000
8	Công cạo mù	năm	14	20.000	280.000
9	Công khai thác gỗ	155 m ³	20	300	46.500
10	Nguyên vật liệu (máng, chén,...)	năm	14	4.000	56.000
B	Doanh thu (chu kỳ 20 năm)				953.600
1	Mù	năm	14	50.400	705.600
2	Gỗ	m ³	160	1.600	256.000
C	Tổng lợi nhuận (chu kỳ 20 năm)				310.100
D	Lợi nhuận/năm				15.505

(Nguồn: phỏng vấn hộ trồng rừng)

PHẦN 4: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Phân công trách nhiệm

Nhiệm vụ của nhóm được phân rõ theo các cấp

(Xem chi tiết Sổ tay quản lý nhóm, phần Quyền hạn và trách nhiệm)

4.2. Kế hoạch kiểm tra, giám sát.

Nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu đã đề ra, Ban quản lý nhóm đặt ra yêu cầu phải thực hiện giám sát thường xuyên các hoạt động diễn ra trong nhóm CC Cao su Linh Hương

Nội dung và cách thức thực hiện giám sát được quy định trong phần Quy trình giám sát nội bộ của Sổ tay quản lý nhóm

Bảng 20. Kế hoạch giám sát hàng năm

TT	Nội dung thực hiện giám sát	Thời điểm giám sát (tháng trong năm)												Người phụ trách
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Trồng					X	X	X	X					Tổ FSC Công ty và Nhân viên thu gom mủ của Công ty
2	Chăm sóc	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
3	Quản lý bảo vệ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
4	Khai thác mủ			X	X	X	X	X	X	X	X	X		
5	Khai thác gỗ	Khi có diễn ra hoạt động												
6	Đai xanh vùng đệm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
9	Bảo dưỡng, làm mới đường vận xuất	Khi có diễn ra hoạt động												Tổ FSC Công ty
10	Tác động môi trường	1 lần/năm												
11	Tác động xã hội													
12	Khắc phục lỗi	1 lần/ quý												Tổ FSC Công ty

PHẦN 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Nhóm CC Cao su Linh Hương đã xây dựng Phương án QLRBV giai đoạn 2026 - 2030 cho diện tích 1.100,92 ha cao su, thuộc quản lý của 110 hộ dân tại 8 huyện/thị xã thuộc tỉnh Bình Phước (cũ). Sau sáp nhập thuộc 11 xã của tỉnh Đồng Nai.

Phương án QLRBV của nhóm CC Cao su Linh Hương được xây dựng theo các nguyên tắc, tiêu chuẩn QLRBV của Việt Nam cũng như các quy định của FSC, giúp Quản lý nhóm CC Cao su Linh Hương tăng cường hệ thống quản lý và giám sát thực hiện các hoạt động kinh doanh cao su bền vững quy mô tiểu điền; Tạo mối cân bằng giữa lợi ích kinh tế của các Thành viên và Công ty, gắn liền với các lợi ích về xã hội của người lao động, cộng đồng và các lợi ích về môi trường; Góp phần cải thiện thu nhập cho người dân địa phương; Góp phần giảm áp lực lên rừng tự nhiên, giữ gìn cảnh quan trong vùng, bảo vệ nguồn nước, giữ gìn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái;

PA QLRBV giai đoạn 2026 - 2030 là cơ sở để tiến hành công tác quản lý và kinh doanh rừng được hoàn thiện hơn, tạo mối quan hệ hài hòa giữa lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường.

5.2. Khuyến nghị

Đẩy mạnh các hoạt động nâng cao nhận thức QLBV vùng trồng cao su cho người dân; Tuyên truyền vận động chủ rừng tham gia vào chứng chỉ rừng FSC để đạt được lợi ích cả về kinh tế và môi trường- xã hội.

Thúc đẩy kết nối thị trường, tìm đầu ra cho sản phẩm mù, gỗ cao su có chứng chỉ FSC để nâng cao giá trị kinh tế;

Cung cấp những thông tin tới người dân về các loại giống hiệu quả, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có chất lượng cao và an toàn với môi trường; Kết nối với các đơn vị cung cấp cây giống chất lượng cao;

Cần tổ chức nhiều lớp tập huấn chuyên giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; Tích cực tìm hiểu, thăm quan học tập các mô hình tiên tiến đem lại hiệu quả kinh tế cao ở các địa phương khác;

Đề nghị các đơn vị chính quyền địa phương tiếp tục hỗ trợ, phối hợp trong công tác truyền thông, vận động người dân tham gia Chứng chỉ FSC, góp phần quản lý vùng trồng cao su bền vững về cả kinh tế - môi trường và xã hội.

